



Ký bởi Sở Xây dựng
tỉnh Điện Biên

**UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 380 /CBGVLXD-SXD

Điện Biên, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 02 năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh VLXD; Mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng tại thời điểm tháng 02 năm 2024.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 02 năm 2024 (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).

Giá đá, cát, sỏi trong Công bố không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Xây dựng xác định giá.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 02 năm 2024. Giá VLXD lưu thông đã có thuế VAT, giá VLXD tại nơi sản xuất chưa có thuế VAT.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 02 năm 2024, làm cơ sở để chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan tham khảo áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- UBND các huyện; thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Lượng

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024 ĐIỀU CHỈNH	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)		Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988	
	Đá hộc	đ/m3	162.000	
	Đá 4x6	đ/m3	210.000	
	Đá 2x4	đ/m3	217.000	
	Đá 1x2	đ/m3	222.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	222.000	
	Đá mặt	đ/m3	214.000	
	Base	đ/m3	212.000	
	Subbase	đ/m3	174.000	
	Đá đắp nền	đ/m3	50.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HÙNG LONG (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)		Đ/c: Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 093.2323.799	
	Đá hộc	đ/m3	156.000	
	Đá 4x6	đ/m3	203.000	
	Đá 2x4	đ/m3	210.000	
	Đá 1x2	đ/m3	218.000	
	Đá 0,5x1	đ/m3	218.000	
	Đá mặt	đ/m3	207.000	
	Đá Base	đ/m3	205.000	
	Subbase	đ/m3	169.000	
	Đá đắp nền	đ/m3	52.000	

CÔNG TY TNHH TÂY BẮC TỈNH ĐIỆN BIÊN (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)		Đ/c: Diêm mò tại mỏ đá Tây Trang 7, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0918.848.888		
	Đá hộc	đ/m3	150.070	
	Đá 4x6	đ/m3	185.313	
	Đá 2x4	đ/m3	191.943	
	Đá 1x2	đ/m3	195.921	
	Đá 0,5x1	đ/m3	198.573	
	Đá mặt	đ/m3	188.622	
	Đá Base	đ/m3	195.685	
	Đá Subbase	đ/m3	156.468	
2	ĐÁ LÁT, ĐÁ BÓ VỈA, ĐÁ BÓ BỜNG CÂY THANH HÓA CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG. (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ, giá đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển).	Đ/c: Tổ 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0934.405.589		
	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)			
	(150 x150) x 3cm	đ/m2		251.450
	(200 x 200) x 3cm	đ/m2		251.450
	(300 x 300) x 3cm	đ/m2		251.450
	(400 x 400) x 3cm	đ/m2		251.450
	(300 x 600) x 3cm	đ/m2		251.450
	(150 x150) x 5cm	đ/m2		295.790
	(200 x 200) x 5cm	đ/m2		295.790
	(300 x 300) x 5cm	đ/m2		342.400
	(400 x 400) x 5cm	đ/m2		342.400
	(300 x 600) x 5cm	đ/m2		342.400
	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)			



	(150 x150) x 3cm	đ/m2		320.995
	(200 x 200) x 3cm	đ/m2		320.995
	(300 x 300) x 3cm	đ/m2		310.300
	(400 x 400) x 3cm	đ/m2		310.300
	(300 x 600) x 3cm	đ/m2		310.300
	(150 x150) x 5cm	đ/m2		315.651
	(200 x 200) x 5cm	đ/m2		315.651
	(300 x 300) x 5cm	đ/m2		358.449
	(400 x 400) x 5cm	đ/m2		358.449
	(300 x 600) x 5cm	đ/m2		358.449
	Đá bó vỉa			
	Đá 18*23*100 cm	đ/viên		354.384
	18*26*100 cm	đ/viên		400.608
	23*26*100 cm	đ/viên		511.888
	17*23*100 cm	đ/viên		334.696
	Đá bó bồn cây			
	20*20*100 cm	đ/viên		299.599
	15*20*100 cm	đ/viên		224.700
	15*15*100 cm	đ/viên		168.526
	20*20*60 cm	đ/viên		179.760
	15*20*60 cm	đ/viên		134.819
	15*15*60 cm	đ/viên		101.115
	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN (Giá tại thành phố Điện Biên Phủ, giá đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển).	Đ/c: Khu TĐC 1, phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0979.414.789		
	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)			
	(150 x150) x 3cm	đ/m2		244.500
	(200 x 200) x 3cm	đ/m2		244.500
	(300 x 300) x 3cm	đ/m2		244.500

	(400 x 400) x 3cm	đ/m ²		251.000
	(300 x 600) x 3cm	đ/m ²		251.000
	(150 x 150) x 5cm	đ/m ²		290.500
	(200 x 200) x 5cm	đ/m ²		290.500
	(300 x 300) x 5cm	đ/m ²		340.000
	(400 x 400) x 5cm	đ/m ²		340.000
	(300 x 600) x 5cm	đ/m ²		341.000
	(800 x 1200) x 3cm	đ/m ²		505.000
	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)			
	(150 x 150) x 3cm	đ/m ²		295.500
	(200 x 200) x 3cm	đ/m ²		295.500
	(200 x 300) x 3cm	đ/m ²		295.500
	(300 x 300) x 3cm	đ/m ²		305.500
	(400 x 400) x 3cm	đ/m ²		305.500
	(300 x 600) x 3cm	đ/m ²		305.500
	(150 x 150) x 5cm	đ/m ²		314.500
	(200 x 200) x 5cm	đ/m ²		314.500
	(200 x 300) x 5cm	đ/m ²		314.500
	(300 x 300) x 5cm	đ/m ²		355.000
	(400 x 400) x 5cm	đ/m ²		355.000
	(300 x 600) x 5cm	đ/m ²		355.000
	(800 x 1200) x 3cm	đ/m ²		505.000
	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen			
	(150 x 150) x 3cm	đ/m ²		285.500
	(200 x 200) x 3cm	đ/m ²		285.500
	(200 x 300) x 3cm	đ/m ²		315.500
	(300 x 300) x 3cm	đ/m ²		325.000
	(400 x 400) x 3cm	đ/m ²		325.000
	(300 x 600) x 3cm	đ/m ²		335.000

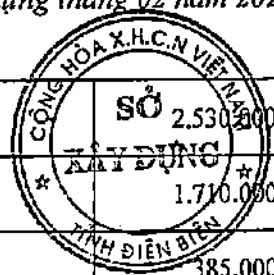


	(150 x150) x 5cm	đ/m2		364.000
	(200 x 200) x 5cm	đ/m2		380.000
	(200 x 300) x 5cm	đ/m2		380.000
	(300 x 300) x 5cm	đ/m2		400.000
	(400 x 400) x 5cm	đ/m2		420.000
	(300 x 600) x 5cm	đ/m2		430.000
	(800 x 1200) x 3cm	đ/m2		530.000
	Đá bó vữa			
	Đá 18*23*100 cm	đ/viên		334.000
	18*26*100 cm	đ/viên		380.500
	23*26*100 cm	đ/viên		495.000
	17*23*100 cm	đ/viên		324.500
	Đá bó bồn cây			
	20*20*100 cm	đ/viên		299.500
	15*20*100 cm	đ/viên		224.500
	15*15*100 cm	đ/viên		168.000
	20*20*60 cm	đ/viên		178.500
	15*20*60 cm	đ/viên		130.500
	15*15*60 cm	đ/viên		100.500
3	CÁT CÁC LOẠI			
3.1	Cát nghiền từ đá			
	Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)			
	Đ/c: Bàn Na Hai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên; ĐT: 0932.323.799			
	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012	đ/m ³	240.000	
	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh			
	Cát nghiền cho bê tông theo TCVN 9205:2012 (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	đ/m ³	180.000	

	Cát nghiền cho bê tông theo TCVN 9205:2012 (Giá tại bãi tập kết Trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, cạnh đài tưởng niệm lính Pháp, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Trường, TP. Điện Biên Phủ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	đ/m ³		264.000
	Cát nghiền dùng đắp nền (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển) (để các chủ đầu tư tham khảo)	đ/m ³	160.000	
	Cát nghiền dùng đắp nền (Giá tại bãi tập kết Trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, cạnh đài tưởng niệm lính Pháp, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Trường, TP. Điện Biên Phủ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển) (để các Chủ đầu tư tham khảo)	đ/m ³		242.000
	CÔNG TY TNHH XD & TM NGỌC DŨNG (Giá bán tại nơi sản xuất, đã gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Địa điểm khai thác bán Pom Lót, xã Pom Lót và đội 18, xã Noong Luống, huyện Điện Biên		
	Cát xây, cát bê tông	đ/m ³	200.000	
4	Đất làm vật liệu đắp, san lấp			
	Tại vị trí điểm mỏ đá Cò Chạy, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển, chưa có thuế VAT và chưa có chi phí vận chuyển)	đ/m ³	43.000	
	Tại vị trí điểm mỏ đá Bàn Hà, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển, chưa có thuế VAT và chưa có chi phí vận chuyển)	đ/m ³	37.000	
5	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		2.062
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		2.090
	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.550

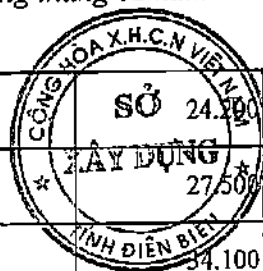
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg			
	Xi măng Tân Thắng (Giá chưa bao gồm thuế VAT)	Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH TM Đạt Huy Điện Biên; địa chỉ: số nhà 37, Tổ 5 Phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ; Điện thoại: 02153 924 975; 0978 871 998			
	- Xi măng Pooclang hỗn hợp PCB40 CLC	đ/kg	Tại Thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	2.245	
	- Xi măng rời PCB 40 CLC	đ/kg	Giá tại chân công trình, dự án, trạm trộn thuộc TP. Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	2.125	
	- Xi măng rời PC 50	đ/kg		2.207	
	- Xi măng rời bèn Sunfat PCmsr50	đ/kg		2.303	
	- Xi măng xi lò cao PCBbf540	đ/kg		2.000	
	Xi măng Sông Mã (Giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT)	Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; Địa chỉ: Số 309, tổ 07, phường Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Số điện thoại: 0963 900 505			
	Xi Măng Sông Mã PCB30	đ/kg		1.450	
	Xi Măng Sông Mã PCB40	đ/kg		1.520	
6	Carboncor Asphalt CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên			
	CarboncorAsphalt -CA 9.5	đ/kg		4.356	
	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/kg		3.454	
	Nhựa đường lỏng 60/70 (nhựa xá), nhựa đường phuy IRAN (do Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên cung cấp)	Phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên			
	- Nhựa đường phuy Iran	đ/kg		18.920	
	- Nhựa đường lỏng 60/70 xe 16 tấn	đ/kg		19.635	
	- Nhựa đường lỏng 60/70 xe 27 tấn	đ/kg		19.525	
7	Giá bê tông thương phẩm các loại (Giá đã bao gồm cước vận chuyển, ca bơm và chưa bao gồm thuế VAT)	Đ/c: Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên; ĐT: 02303.954.888			
	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.380.000		
	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.280.000		

	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.179.000	
	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3	1.075.000	
	Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			
	Bơm bê tông bằng máy bơm bê tông chiều cao dưới 30m	m3	60.000	
8	SẢN PHẨM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ CHỐNG THẤM SIKA VÀ SILKROAD CỦA CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTTQ Điện Biên	Đ/c: Tổ 14 - P. Him Lam - Tp. Điện Biên Phủ - T. Điện Biên; ĐT: 0968.355.999		
	SẢN PHẨM SIKA			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
	Sikament R7N loại 5 lít	đ/can		110.000
	Sikament R7N loại 25 lít	đ/can		550.000
	Sikament R4 loại 5 lít	đ/can		182.000
	Sikament R4 loại 25 lít	đ/can		770.000
	Sika Iastic 680 loại thùng 28 kg	đ/thùng		3.725.000
	Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	đ/can		1.190.000
	Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	đ/phuy		9.220.000
	Sản phẩm hỗ trợ			
	Plastocrete N loại 25 lít	đ/can		825.000
	Vữa rót gốc xi măng			
	Sikagrout 214-11 loại 25 kg	đ/bao		352.000
	Sikagrout GP loại 25 kg	đ/bao		308.000
	Tile Grout White loại 1 kg	đ/túi		20.000
	Sika Tile Bond GP loại 25 kg	đ/bao		210.000
	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)			
	Sika Latex loại 5 lít	đ/can		530.000



Sika Latex loại 25 lít	đ/can		2.530.200
Sika Latex TH loại 25 lít	đ/can		1.710.000
Sika Latex TH loại 5 lít	đ/can		385.000
Intraplast Z- HV	đ/kg		120.000
Chất kết dính cường độ cao			
sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
Chất trám khe và chất kết dính đàn hồi			
Sikaflex Construction AP tuýp 600ml	đ/tuýp		210.000
Chất chống thấm			
Sikatop Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	đ/bộ		935.000
Sika 102 loại 2 kg	đ/túi		385.000
Màng chống thấm			
Sikaproof Membrane loại 18 kg	đ/thùng		1.080.000
Sikaproof Membrane loại 6 kg	đ/thùng		495.000
Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	đ/thùng		2.145.000
Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	đ/thùng		495.000
Sika Lactic 632R loại 21 kg	đ/thùng		4.620.000
Sika Uprimer loại 14 kg	đ/thùng		3.080.000
Sản phẩm cho các khe nối			
Sika Waterbar V20(Y)	đ/m		275.000
Sika SwellStop	đ/m		198.000
Sika SwellStop II	đ/m		105.000
sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	đ/tuýp		715.000
Màng chống thấm định hình			
Bituseal T130SG	đ/m2		180.000

	SẢN PHẨM PHỤ GIA SILKROAD			
	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết			
	Roadcon- SSA loại thùng 1.000 lít	đ/lít		17.300
	Roadcon- SSA 2000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		19.900
	Roadcon- HR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		27.300
	Roadcon- HR 1500 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SPR 1000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		32.500
	Roadcon- SR 3000S loại thùng 1.000 lít	đ/lít		52.500
	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao			
	Roadcon- SR 1000P loại phuy 200 lít	đ/lít		36.700
	Roadcon- SR 2000P loại thùng 1.000 lít	đ/lít		35.700
	Phụ gia đông kết nhanh cho hỗn hợp bê tông			
	Roadcon- LF 3000 loại thùng 1.000 lít	đ/lít		47.200
9	NGÓI CÁC LOẠI			
	Ngói đất nung loại A	đ/viên		3.300
	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Ngói chính			
	Ngói lợp loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607,608 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706,707 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
	Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		16.500
	Ngói phụ kiện			
	Ngói nóc loại âm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		27.500



	Ngói rìa loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		
	Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		
	Ngói đuôi (cuối mái) loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		34.100
	Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		37.400
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói ốp cuối rìa loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		42.900
	Ngói chữ T loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói chạc ba loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói chạc tư loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		55.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907	đ/viên		220.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104	đ/viên		240.900
	Ngói lợp có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại ẩm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		240.900
10	VỎI			

	Vôi cục	đ/kg		3.000
11	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)			
	Gạch xây không nung của Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Đ/c: Diềm mò Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
	Gạch đặc (220x105x65)mm M100	đ/viên	1.305	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M100	đ/viên	1.191	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M100	đ/viên	1.982	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm M75	đ/viên	1.055	
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm M75	đ/viên	1.736	
12	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		40.000
	Viên úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx400x5mm.	đ/tấm		17.000
13	TRE CÁC LOẠI			
	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		30.000
	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m	đ/cây		50.000
	Tre đặc đóng cọc dùng để xử lý nền đất yếu, ĐK ≥10cm	đ/m		14.000
14	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 3cm	đ/kg		22.000
	Đình 5cm-7cm	đ/kg		22.000
	Đình 10 cm	đ/kg		21.333
15	KÍNH CÁC LOẠI			
	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m ²		85.000
	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m ²		145.000
16	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ			



(Sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, City xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		
		CÔNG TY TNHH SỞ YAY DUNG TỈNH ĐIỆN BIÊN		
Độ dày 0,35mm	đ/m ²			115.000
Độ dày 0,40mm	đ/m ²			125.000
Độ dày 0,42mm	đ/m ²			130.000
Máng				
Khổ 300 mm	đ/md			50.000
Khổ 400 mm	đ/md			60.000
Nóc				
Khổ 300 mm	đ/md			50.000
Khổ 400 mm	đ/md			60.000
Tôn xóp				
Độ dày 0,35mm	đ/m ²			175.000
Độ dày 0,4mm	đ/m ²			190.000
Độ dày 0,42mm	đ/m ²			195.000
17	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550 theo TCVN 3601:1981		Đại lý Hải Hà, số 663, tổ 4, P. Tân Thanh, Tp. Điện Biên Phủ		
Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2			222.000
Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2			226.001
Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2			223.000
Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2			227.000
Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2			218.000
Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2			223.000
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550				

Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	m2		209.000
Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	m2		217.000
Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	m2		210.000
Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	m2		218.000
Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm	m2		206.000
Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	m2		214.000
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G340			
Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm	m2		219.000
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340			
Tôn Alok 420 (3 sóng) dày 0.45mm	m2		288.000
Tôn Alok 420 (3 sóng) dày 0.47mm,	m2		294.000
Tôn ASEAM 480 (2 sóng) dày 0.45mm	m2		265.000
Tôn ASEAK 480 (2 sóng) dày 0.47mm	m2		270.001
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		324.000
APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		328.000
APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		320.000
APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		325.001
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
ADPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		304.000
ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		311.000
ADPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		300.000
ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		307.000
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) theo TCVN 3601:1981			
Khô 300mm dày 0.42mm	m		61.500



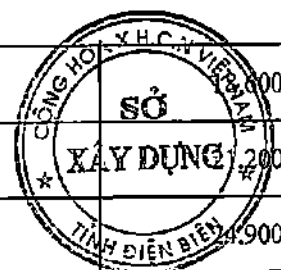
	Khổ 400mm dày 0.42mm	m		86.500
	Khổ 600mm dày 0.42mm	m		125.000
	Khổ 300mm dày 0.45mm	m		67.501
	Khổ 400mm dày 0.45mm	m		86.199
	Khổ 600mm dày 0.45mm	m		125.000
	Khổ 300mm dày 0.47mm	m		67.500
	Khổ 400mm dày 0.47mm	m		88.501
	Khổ 600mm dày 0.47mm	m		128.000
	Vật tư phụ			
	Đai bắt tôn Alok, Asaem	Chiếc		12.100
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.530
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.870
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc		1.320
	Vít bắt đai	Chiếc		770
18	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.116
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.105
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		16.998
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		16.998
	Thép hình U, L dập thép đen	đ/kg		17.750
	Thép hình V, I thép đen	đ/kg		17.750
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		17.000
19	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		19.250
	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		25.000

	Lưới thép B40	đ/kg		21.000
20	Thép Hoà Phát			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		16.443
	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.762
	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.542
	Thép thanh vằn Φ14-Φ40 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.542
21	Thép Việt Đức			
	Thép cuộn Φ6+Φ8	đ/kg		16.333
	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	đ/kg		16.663
	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	đ/kg		16.443
	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	đ/kg		16.443
	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	đ/kg		16.443
22	Thép Nghi Sơn VAS Việt Mỹ (đã bao gồm thuế VAT) - Khu kinh tế Nghi Sơn - TX. Nghi Sơn - T. Thanh Hóa	Giá tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; Địa chỉ: Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P. Nam Thanh - TP.Điện Biên Phủ - T. Điện Biên		
	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	đ/kg		15.895
	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	đ/kg		16.005
	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.170
	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.060
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.005
	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.280
	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.170
	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	đ/kg		16.115
23	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	Cửa hàng bán VLXD Hùng Anh, Đội 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9	đ/m		26.000
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		34.000



	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		
	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		
	" ĐK 40, dày 2,5	đ/m		
	" ĐK 50, dày 2,6	đ/m		92.000
	" ĐK 65, dày 2,9	đ/m		135.000
	" ĐK 80, dày 2,9	đ/m		155.000
	" ĐK 100, dày 3,2	đ/m		220.000
24	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 - THIẾT BỊ NƯỚC PHÚC HÀ			
	Ống PN10			
	Phi 20 x 2,3mm	đ/m		23.400
	Phi 25 x 2,3mm	đ/m		41.600
	Phi 32 x 2,9mm	đ/m		54.100
	Phi 40 x 3,7mm	đ/m		72.500
	Phi 50 x 4,6mm	đ/m		106.300
	Phi 63 x 5,8mm	đ/m		169.500
	Phi 75 x 6,8mm	đ/m		236.700
	Phi 90 x 8,2mm	đ/m		343.400
	Phi 110 x 10,0mm	đ/m		549.200
	Ống PN20			
	Phi 20 x 3,4mm	đ/m		28.900
	Phi 25 x 4,2mm	đ/m		51.100
	Phi 32 x 5,4mm	đ/m		74.600
	Phi 40 x 6,7mm	đ/m		115.500
	Phi 50 x 8,3mm	đ/m		179.600
	Phi 63 x 10,5mm	đ/m		283.500

	Phi 75 x 12,5mm	đ/m		402.000
	Phi 90 x 15mm	đ/m		585.800
	Phi 110 x 18,3mm	đ/m		867.300
	Ống tránh			
	Phi 20	đ/m		15.000
	Phi 25	đ/m		25.000
	Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO			
	Ống nhựa PVC dán keo			
	Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0	đ/m		5.900
	Class 0 phi 21 dày 1.2	đ/m		7.200
	Class 1 phi 21 dày 1.5	đ/m		7.800
	Class 2 phi 21 dày 1.6	đ/m		9.500
	Class 3 phi 21 dày 2.4	đ/m		11.200
	Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0	đ/m		7.300
	Class 0 phi 27 dày 1.3	đ/m		9.200
	Class 1 phi 27 dày 1.6	đ/m		10.800
	Class 2 phi 27 dày 2.0	đ/m		12.000
	Class 3 phi 27 dày 3.0	đ/m		16.900
	Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0	đ/m		9.500
	Class 0 phi 34 dày 1.3	đ/m		11.200
	Class 1 phi 34 dày 1.7	đ/m		13.600
	Class 2 phi 34 dày 2.0	đ/m		16.600
	Class 3 phi 34 dày 2.6	đ/m		19.000
	Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2	đ/m		14.100
	Class 0 phi 42 dày 1.5	đ/m		15.900



Class 1 phi 42 dày 1.7	đ/m		16.600
Class 2 phi 42 dày 2.0	đ/m		19.400
Class 3 phi 42 dày 2.5	đ/m		22.100
Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4	đ/m		25.600
Class 0 phi 48 dày 1.6	đ/m		31.000
Class 1 phi 48 dày 1.9	đ/m		21.500
Class 2 phi 48 dày 2.3	đ/m		25.800
Class 3 phi 48 dày 2.9	đ/m		31.400
Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4	đ/m		36.600
Class 0 phi 60 dày 1.5	đ/m		44.200
Class 1 phi 60 dày 1.8	đ/m		30.200
Class 2 phi 60 dày 2.3	đ/m		35.300
Class 3 phi 60 dày 2.9	đ/m		39.900
Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5	đ/m		52.100
Class 0 phi 75 dày 1.9	đ/m		64.400
Class 1 phi 75 dày 2.2	đ/m		36.900
Class 2 phi 75 dày 2.9	đ/m		42.200
Class 3 phi 75 dày 3.6	đ/m		49.300
Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5	đ/m		57.100
Class 0 phi 90 dày 1.8	đ/m		74.900
Class 1 phi 90 dày 2.2	đ/m		55.700
Class 2 phi 90 dày 2.7	đ/m		63.000
Class 3 phi 90 dày 3.5	đ/m		
Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9	đ/m		
Class 0 phi 110 dày 2.2	đ/m		

	Class 1 phi 110 dày 2.7	đ/m		73.400
	Class 2 phi 110 dày 3.2	đ/m		83.600
	Class 3 phi 110 dày 4.2	đ/m		117.100
25	ỐNG NHỰA HDPE TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA, DV, TM BÌNH MINH	Công ty TNHH Xây dựng và TM Ngọc Minh, SN 11b, tổ 8, phường Thanh Trường, TP Điện Biên		
	Ống HDPE 20x1,5mm PN10	đ/m		7.425
	Ống HDPE 20x1,8mm PN12,5	đ/m		7.821
	Ống HDPE 20x2,0mm PN16	đ/m		8.262
	Ống HDPE 20x2,3mm PN20	đ/m		9.720
	Ống HDPE 25x1,5mm PN8	đ/m		9.900
	Ống HDPE 25x1,8mm PN10	đ/m		10.197
	Ống HDPE 25x2,0mm PN12,5	đ/m		10.498
	Ống HDPE 25x2,3mm PN16	đ/m		12.538
	Ống HDPE 25x3,0mm PN20	đ/m		14.677
	Ống HDPE 32x1,8mm PN8	đ/m		12.771
	Ống HDPE 32x2,0mm PN10	đ/m		14.094
	Ống HDPE 32x2,4mm PN12,5	đ/m		17.204
	Ống HDPE 32x3,0mm PN16	đ/m		20.121
	Ống HDPE 32x3,6mm PN20	đ/m		24.203
	Ống HDPE 40x1,8mm PN6	đ/m		17.325
	Ống HDPE 40x2,0mm PN8	đ/m		17.787
	Ống HDPE 40x2,4mm PN10	đ/m		21.481
	Ống HDPE 40x3,0mm PN12,5	đ/m		25.953
	Ống HDPE 40x3,7mm PN16	đ/m		31.201
	Ống HDPE 40x4,5mm PN20	đ/m		37.033



Ống HDPE 50x2,0mm PN6	đ/m		24.750
Ống HDPE 50x2,4mm PN8	đ/m		27.605
Ống HDPE 50x3,0mm PN10	đ/m		32.951
Ống HDPE 50x3,7mm PN12,5	đ/m		39.657
Ống HDPE 50x4,6mm PN16	đ/m		48.406
Ống HDPE 50x5,6mm PN20	đ/m		57.251
Ống HDPE 63x2,5mm PN6	đ/m		38.907
Ống HDPE 63x3,0mm PN8	đ/m		42.865
Ống HDPE 63x3,8mm PN10	đ/m		52.683
Ống HDPE 63x4,7mm PN12,5	đ/m		63.860
Ống HDPE 63x5,8mm PN16	đ/m		76.107
Ống HDPE 63x7,1mm PN20	đ/m		91.174
Ống HDPE 75x2,9mm PN6	đ/m		53.955
Ống HDPE 75x3,6mm PN8	đ/m		61.034
Ống HDPE 75x4,5mm PN10	đ/m		75.136
Ống HDPE 75x5,6mm PN12,5	đ/m		90.590
Ống HDPE 75x6,8mm PN16	đ/m		108.086
Ống HDPE 75x8,4mm PN20	đ/m		129.081
Ống HDPE 90x3,5mm PN6	đ/m		87.318
Ống HDPE 90x4,3mm PN8	đ/m		96.228
Ống HDPE 90x5,4mm PN10	đ/m		106.628
Ống HDPE 90x6,7mm PN12,5	đ/m		129.184
Ống HDPE 90x8,2mm PN16	đ/m		154.742
Ống HDPE 90x10,1mm PN20	đ/m		185.184
Ống HDPE 110x4,2mm PN6	đ/m		105.930

Ống HDPE 110x5,3mm PN8	đ/m		129.179
Ống HDPE 110x6,6mm PN10	đ/m		161.546
Ống HDPE 110x8,1mm PN12,5	đ/m		193.039
Ống HDPE 110x10,0mm PN16	đ/m		122.206
Ống HDPE 110x12,3mm PN20	đ/m		280.519
Ống HDPE 125x4,8mm PN6	đ/m		134.525
Ống HDPE 125x6,0mm PN8	đ/m		166.795
Ống HDPE 125x7,4mm PN10	đ/m		203.925
Ống HDPE 125x9,2mm PN12,5	đ/m		248.540
Ống HDPE 125x11,4mm PN16	đ/m		301.514
Ống HDPE 125x14,0mm PN20	đ/m		359.543
Ống HDPE 140x5,4mm PN6	đ/m		168.837
Ống HDPE 140x6,7mm PN8	đ/m		207.717
Ống HDPE 140x8,3mm PN10	đ/m		254.567
Ống HDPE 140x10,3mm PN12,5	đ/m		308.319
Ống HDPE 140x12,7mm PN16	đ/m		373.831
Ống HDPE 140x15,7mm PN20	đ/m		449.647
Ống HDPE 160x6,2mm PN6	đ/m		221.227
Ống HDPE 160x7,7mm PN8	đ/m		272.743
Ống HDPE 160x9,5mm PN10	đ/m		334.563
Ống HDPE 160x11,8mm PN12,5	đ/m		402.311
Ống HDPE 160x14,6mm PN16	đ/m		494.359
Ống HDPE 160x17,9mm PN20	đ/m		589.809
Ống HDPE 180x6,9mm PN6	đ/m		276.437
Ống HDPE 180x8,6mm PN8	đ/m		343.407



Ống HDPE 180x10,7mm PN10	đ/m		
Ống HDPE 180x13,3mm PN12,5	đ/m		
Ống HDPE 180x16,4mm PN16	đ/m		
Ống HDPE 180x20,1mm PN20	đ/m		745.718
Ống HDPE 200x7,7mm PN6	đ/m		343.310
Ống HDPE 200x9,6mm PN8	đ/m		427.777
Ống HDPE 200x11,9mm PN10	đ/m		527.796
Ống HDPE 200x14,7mm PN12,5	đ/m		628.496
Ống HDPE 200x18,2mm PN16	đ/m		778.086
Ống HDPE 200x22,4mm PN20	đ/m		927.774
Ống HDPE 225x8,6mm PN6	đ/m		430.694
Ống HDPE 225x10,8mm PN8	đ/m		538.683
Ống HDPE 225x13,4mm PN10	đ/m		648.712
Ống HDPE 225x16,6mm PN12,5	đ/m		794.513
Ống HDPE 225x20,5mm PN16	đ/m		951.296
Ống HDPE 225x25,2mm PN20	đ/m		1.147.445
Ống HDPE 250x9,6mm PN6	đ/m		533.531
Ống HDPE 250x11,9mm PN8	đ/m		657.364
Ống HDPE 250x14,8mm PN10	đ/m		803.746
Ống HDPE 250x18,4mm PN12,5	đ/m		987.844
Ống HDPE 225x22,7mm PN16	đ/m		1.183.507
Ống HDPE 225x27,9mm PN20	đ/m		1.416.010
Ống HDPE 280x10,7mm PN6	đ/m		661.641
Ống HDPE 280x13,4mm PN8	đ/m		838.545
Ống HDPE 280x16,6mm PN10	đ/m		1.001.451

Ống HDPE 280x20,6mm PN12,5	đ/m	1.238.523
Ống HDPE 280x25,4mm PN16	đ/m	1.483.272
Ống HDPE 280x31,3mm PN20	đ/m	1.773.609
Ống HDPE 315x12,1mm PN6	đ/m	843.696
Ống HDPE 315x15,0mm PN8	đ/m	1.050.440
Ống HDPE 315x18,7mm PN10	đ/m	1.275.264
Ống HDPE 315x23,2mm PN12,5	đ/m	1.549.077
Ống HDPE 315x28,6mm PN16	đ/m	1.877.515
Ống HDPE 315x32,5mm PN20	đ/m	2.259.414
Ống HDPE 355x13,6mm PN6	đ/m	1.071.630
Ống HDPE 355x16,9mm PN8	đ/m	1.320.948
Ống HDPE 355x21,1mm PN10	đ/m	1.620.615
Ống HDPE 355x26,1mm PN12,5	đ/m	1.964.704
Ống HDPE 355x32,2mm PN16	đ/m	2.383.539
Ống HDPE 355x39,7mm PN20	đ/m	2.866.233
Ống HDPE 400x15,3mm PN6	đ/m	1.351.955
Ống HDPE 400x19,1mm PN8	đ/m	1.694.002
Ống HDPE 400x23,7mm PN10	đ/m	2.059.279
Ống HDPE 400x29,4mm PN12,5	đ/m	2.487.348
Ống HDPE 400x36,3mm PN16	đ/m	3.037.597
Ống HDPE 400x44,7mm PN20	đ/m	3.650.443
Ống HDPE 450x17,2mm PN6	đ/m	1.727.730
Ống HDPE 450x21,5mm PN8	đ/m	2.126.347
Ống HDPE 450x26,7mm PN10	đ/m	2.602.141
Ống HDPE 450x33,1mm PN12,5	đ/m	3.144.906



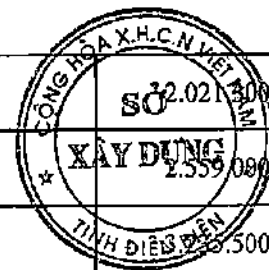
	Ống HDPE 450x40,9mm PN16	đ/m		
	Ống HDPE 450x50,3mm PN20	đ/m		
	Ống HDPE 500x19,0mm PN6	đ/m		
	Ống HDPE 500x22,9mm PN8	đ/m		2.637.813
	Ống HDPE 450x29,7mm PN10	đ/m		3.235.885
	Ống HDPE 500x36,8mm PN12,5	đ/m		3.913.855
	Ống HDPE 500x45,5mm PN16	đ/m		4.766.008
	Ống HDPE 500x55,8mm PN20	đ/m		5.707.973
	Ống HDPE 560x21,4mm PN6	đ/m		2.889.756
	Ống HDPEi 560x26,7mm PN8	đ/m		3.523.752
	Ống HDPE 560x33,2mm PN10	đ/m		4.374.971
	Ống HDPE 560x41,2mm PN12,5	đ/m		5.340.168
	Ống HDPE 560x50,8mm PN16	đ/m		6.450.192
	Ống HDPE 630x24,1mm PN6	đ/m		3.661.524
	Ống HDPE 630x30,0mm PN8	đ/m		4.502.304
	Ống HDPE 630x37,4mm PN10	đ/m		5.541.372
	Ống HDPE 630x46,3mm PN12,5	đ/m		6.749.568
	Ống HDPE 630x57,2mm PN16	đ/m		7.663.248
26	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ, số 20 tổ 12 phường Nam Thanh TP ĐBP		
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		28.000

	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		72.400
	Ống nhựa HDPE Tiền Phong PE100			
	Ống nhựa HDPE PN6			
	phi 110 dày 4,2mm	đ/m		107.000
	Phi 125 x 4,8mm	đ/m		138.400
	Phi 140 x 5,4mm	đ/m		173.700
	Phi 160 x 6,2mm	đ/m		227.600
	Phi 180 x 6,9mm	đ/m		284.400
	Phi 200 x 7,7mm	đ/m		353.200
	Phi 225 x 8,6mm	đ/m		443.100
	Phi 250 x 9,6mm	đ/m		548.900
	Phi 280 x 10,7mm	đ/m		680.700
	Phi 315 x 12,1mm	đ/m		868.000
	Phi 355 x 13,6mm	đ/m		1.002.500
	Phi 400 x 15,3mm	đ/m		1.390.900
	Phi 450 x 17,2mm	đ/m		1.777.500
	Ống nhựa HDPE PN8			
	phi 40 dày 2mm	đ/m		18.300
	phi 50 dày 2,4 mm	đ/m		28.400
	phi63 dày 3,0 mm	đ/m		44.100
	phi 75 dày 3,6mm	đ/m		62.700
	phi 90 dày 4,3 mm	đ/m		99.000
	phi 110 dày 5,3mm	đ/m		132.900



Phi 125 x 6,0mm	đ/m		
Phi 140 x 6,7mm	đ/m		
Phi 160 x 7,7mm	đ/m		
Phi 180 x 8,6mm	đ/m		353.300
Phi 200 x 9,6mm	đ/m		440.100
Phi 225 x 10,8mm	đ/m		554.200
Phi 250 x 11,9mm	đ/m		676.300
Phi 280 x 13,4mm	đ/m		845.700
Phi 315 x 15mm	đ/m		1.080.700
Phi 355 x 16,9mm	đ/m		1.359.000
Phi 400 x 19,1mm	đ/m		1.742.800
Phi 450 x 21,5mm	đ/m		2.186.600
Ống nhựa HDPE PN10			
phi 32 dày 2,0mm	đ/m		14.500
phi 40 dày 2,4mm	đ/m		22.100
phi 50 dày 3,0 mm	đ/m		33.900
phi 63 dày 3,8 mm	đ/m		54.200
phi 75 dày 4,5 mm	đ/m		77.300
phi 90 dày 5,4 mm	đ/m		109.700
phi 110 dày 6,6 mm	đ/m		166.200
Phi 125 x 7,4mm	đ/m		209.800
Phi 140 x 8,3mm	đ/m		261.900
Phi 160 x 9,5mm	đ/m		344.200
Phi 180 x 10,7mm	đ/m		433.300
Phi 200 x 11,9mm	đ/m		543.000

	Phi 225 x 13,4mm	đ/m		667.400
	Phi 250 x 14,8mm	đ/m		826.900
	Phi 280 x 16,6mm	đ/m		1.030.300
	Phi 315 x 18,7mm	đ/m		1.312.000
	Phi 355 x 21,1mm	đ/m		1.667.300
	Phi 400 x 23,7mm	đ/m		2.118.600
	Phi 450 x 26,7mm	đ/m		2.677.100
	Ống nhựa HDPE PN 12,5			
	phi 25 dày 2,0 mm	đ/m		10.800
	phi 32 dày 2,4mm	đ/m		17.700
	phi 40 dày 3,0 mm	đ/m		26.700
	phi 50 dày 3,7 mm	đ/m		40.800
	phi 63 dày 4,7 mm	đ/m		65.700
	phi 75 dày 5,6 mm	đ/m		93.200
	phi 90 dày 6,7 mm	đ/m		132.600
	phi 110 dày 8,1 mm	đ/m		198.600
	Phi 125 x 9,2mm	đ/m		255.700
	Phi 140 x 10,3mm	đ/m		317.200
	Phi 160 x 11,8mm	đ/m		413.900
	Phi 180 x 13,3mm	đ/m		527.700
	Phi 200 x 14,7mm	đ/m		646.600
	Phi 225 x 16,6mm	đ/m		817.400
	Phi 250 x 18,4mm	đ/m		1.016.300
	Phi 280 x 20,6mm	đ/m		1.274.200
	Phi 315 x 23,2mm	đ/m		1.593.700



	Phi 355 x 26,1mm	đ/m		
	Phi 400 x 29,4mm	đ/m		
	Phi 450 x 33,1mm	đ/m		
	Ống nhựa HDPE PN 16			
	phi 20 dày 2,0 mm	đ/m		8.500
	phi 25 dày 2,3 mm	đ/m		12.600
	phi 32 dày 3,0 mm	đ/m		20.700
	phi 40 dày 3,7 mm	đ/m		32.100
	phi 50 dày 4,6 mm	đ/m		49.800
	phi 63 dày 5,8 mm	đ/m		78.300
	phi 75 dày 6,8 mm	đ/m		111.200
	phi 90 dày 8,2mm	đ/m		159.200
	phi 110 dày 10,0 mm	đ/m		237.900
	Phi 125 x 11,4mm	đ/m		310.200
	Phi 140 x 12,7mm	đ/m		384.600
	Phi 160 x 14,6mm	đ/m		508.600
	Phi 180 x 16,4mm	đ/m		639.800
	Phi 200 x 18,2mm	đ/m		800.500
	Phi 225 x 20,5mm	đ/m		978.700
	Phi 250 x 22,7mm	đ/m		1.217.600
	Phi 280 x 25,4mm	đ/m		1.526.000
	Phi 315 x 28,6mm	đ/m		1.931.600
	Phi 355 x 32,2mm	đ/m		2.452.200
	Phi 400 x 36,3mm	đ/m		3.125.100
	Phi 450 x 40,9mm	đ/m		3.955.500

	Ống nhựa HDPE PN20			
	phi 20 dày 2,3 mm	đ/m		10.000
	phi 25 dày 3,0 mm	đ/m		15.100
	phi 32 dày 3,6 mm	đ/m		24.900
	phi 40 dày 4,5 mm	đ/m		38.100
	phi 50 dày 5,6 mm	đ/m		58.900
	phi 63 dày 7,1 mm	đ/m		93.800
	phi 75 dày 8,4 mm	đ/m		132.800
	phi 90 dày 10,1 mm	đ/m		190.600
	phi 110 dày 12,3 mm	đ/m		288.800
	Phi 125 x 14,0mm	đ/m		369.900
	Phi 140 x 15,7mm	đ/m		462.600
	Phi 160 x 17,9mm	đ/m		606.800
	Phi 180 x 20,1mm	đ/m		767.200
	Phi 200 x 22,4mm	đ/m		954.500
	Phi 225 x 25,2mm	đ/m		1.180.500
	Phi 250 x 27,9mm	đ/m		1.456.800
	Phi 280 x 31,3mm	đ/m		1.824.700
	Phi 315 x 35,2mm	đ/m		2.324.000
	Phi 355 x 39,7mm	đ/m		2.948.800
	Phi 400 x 44,7mm	đ/m		3.755.600
	Phi 450 x 50,3mm	đ/m		4.747.700
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 - Nhựa Tiên Phong			
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m		491.400
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m		648.000



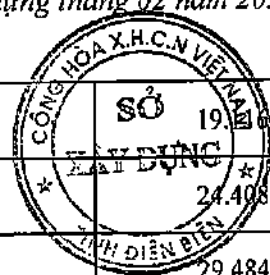
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m		
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m		
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m		
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m		2.687.040
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m		4.570.560
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000	m		8.920.800
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong			
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m		550.800
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m		725.760
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m		864.000
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m		1.580.040
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m		2.592.000
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m		3.252.960
Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m		6.041.520
Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong			
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m		491.400
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m		648.000
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m		696.600
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m		1.198.800
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m		1.792.800
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m		2.687.040
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m		4.570.560
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m		8.920.800
Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12 - Nhựa Tiền Phong			
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m		550.800

Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m		725.760
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m		864.000
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m		1.580.040
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m		2.592.000
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m		3.252.960
Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m		6.041.520
Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp - Nhựa Tiên Phong			
D200 (Unicor)	cái		95.580
D250 (Unicor)	cái		124.740
D300 (Unicor)	cái		197.640
D400 (Unicor)	cái		372.600
D500 (Unicor)	cái		712.800
D600 (Unicor)	cái		1.036.800
D800 (Unicor)	cái		2.527.200
D1000 (Unicor)	cái		4.471.200
PN10 PPR - Nhựa Tiên Phong			
Ống nhựa PPR - D20	m		23.957
Ống nhựa PPR - D25	m		42.807
Ống nhựa PPR - D32	m		55.473
Ống nhựa PPR - D40	m		74.422
Ống nhựa PPR - D50	m		109.080
Ống nhựa PPR - D63	m		173.389
Ống nhựa PPR - D75	m		241.135
Ống nhựa PPR - D90	m		351.883
Ống nhựa PPR - D110	m		563.269



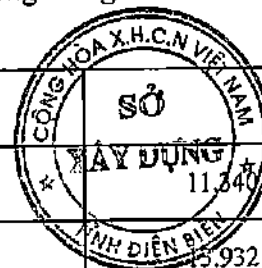
	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong		
	Ống nhựa PPR - D20	m	
	Ống nhựa PPR - D25	m	
	Ống nhựa PPR - D32	m	66.665
	Ống nhựa PPR - D40	m	90.327
	Ống nhựa PPR - D50	m	143.640
	Ống nhựa PPR - D63	m	225.720
	Ống nhựa PPR - D75	m	307.800
	Ống nhựa PPR - D90	m	430.920
	Ống nhựa PPR - D110	m	656.640
	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong		
	Ống nhựa PPR - D20	m	29.651
	Ống nhựa PPR - D25	m	52.037
	Ống nhựa PPR - D32	m	76.582
	Ống nhựa PPR - D40	m	118.505
	Ống nhựa PPR - D50	m	184.189
	Ống nhựa PPR - D63	m	290.323
	Ống nhựa PPR - D75	m	402.153
	Ống nhựa PPR - D90	m	601.265
	Ống nhựa PPR - D110	m	846.425
	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong		
	Ống nhựa PPR - D20	m	32.793
	Ống nhựa PPR - D25	m	54.393
	Ống nhựa PPR - D32	m	84.142
	Ống nhựa PPR - D40	m	128.618

	Ống nhựa PPR - D50	m		205.200
	Ống nhựa PPR - D63	m		323.215
	Ống nhựa PPR - D75	m		456.545
	Ống nhựa PPR - D90	m		656.640
	Ống nhựa PPR - D110	m		974.749
	Ống thoát nước- Nhựa Tiên Phong			
	Ống u.PVC - D21	m		6.804
	Ống u.PVC - D27	m		8.424
	Ống u.PVC - D34	m		10.908
	Ống u.PVC - D42	m		16.308
	Ống u.PVC - D48	m		19.116
	Ống u.PVC - D60	m		24.840
	Ống u.PVC - D75	m		34.776
	Ống u.PVC - D90	m		42.444
	Ống u.PVC - D110	m		64.152
	Ống u.PVC - D125	m		70.848
	Ống u.PVC - D140	m		87.264
	Ống u.PVC - D160	m		113.292
	Ống u.PVC - D180	m		142.344
	Ống u.PVC - D200	m		212.436
	Ống u.PVC - D225	m		220.644
	Ống u.PVC - D250	m		287.064
	Class 2 - Nhựa Tiên Phong			
	Ống u.PVC - D21	m		10.908
	Ống u.PVC - D27	m		13.824



Ống u.PVC - D34	m		
Ống u.PVC - D42	m		
Ống u.PVC - D48	m		29.484
Ống u.PVC - D60	m		42.120
Ống u.PVC - D63	m		42.876
Ống u.PVC - D75	m		59.940
Ống u.PVC - D90	m		65.664
Ống u.PVC - D110	m		96.228
Ống u.PVC - D125	m		123.876
Ống u.PVC - D140	m		154.008
Ống u.PVC - D160	m		199.476
Ống u.PVC - D180	m		252.072
Ống u.PVC - D200	m		312.984
Ống u.PVC - D225	m		388.908
Ống u.PVC - D250	m		503.604
Ống u.PVC - D280	m		604.584
Ống u.PVC - D315	m		772.632
Ống lọc u.PVC			
48C0	m		39.528
48C1	m		49.032
48D	m		58.968
90x2,7	m		108.432
90x6	m		201.096
140C3	m		250.560
Máng điện u.PVC			

	Máng điện 14x8 dài 3m	cây		10.152
	Máng điện 18x10 dài 2m	cây		11.988
	Máng điện 28x10 dài 2m	cây		16.308
	Máng điện 40x20 dài 2m	cây		23.436
	Máng điện 60x40 dài 2m	cây		40.608
	Máng điện 100x40 dài 2m	cây		71.388
	Hộp Kiểm soát kỹ thuật- Nhựa Tiên Phong			
	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ST 160-200	cái		849.960
	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh ST 110-200	cái		1.070.172
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh 90WY 110x160-200	cái		1.386.180
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh 90WY 160x160-200	cái		1.654.344
	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu trắng ngà AO 200IC	cái		1.110.672
	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 - 1,5T	cái		1.163.455
	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200 - 12,5T	cái		1.345.091
	Bạc bít nhánh hộp kiểm soát DN110	cái		81.108
	Bạc bít nhánh hộp kiểm soát DN160	cái		136.728
	Nắp bít nhựa INC200	cái		290.412
	Bạc bít trong nhánh hộp kiểm soát DN110	cái		21.276
	Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110	cái		104.760
	PHỤ TÙNG			
	Cút T			
	D16	cái		3.672
	D20	cái		6.696
	D25	cái		11.340
	D32	cái		16.092



	Cút T có nắp			
	D20	cái		
	D25	cái		15.932
	D32	cái		18.576
	Cút góc			
	D16	cái		2.916
	D20	cái		4.968
	D25	cái		6.696
	D32	cái		11.340
	Cút góc có nắp			
	D20	cái		7.776
	D25	cái		12.312
	D32	cái		16.200
	Côn thu			
	D20-16	cái		2.700
	D25-20	cái		3.672
	D32-25	cái		6.912
	Khớp nối ren			
	D16	cái		3.024
	D20	cái		3.780
	D25	cái		4.428
	Khớp nối trơn			
	D16	cái		1.080
	D20	cái		1.404
	D25	cái		2.376

D32	cái		4.320
Hộp chia ngã 2 đường vuông góc			
D16	cái		9.396
D20	cái		9.504
D25	cái		10.260
Hộp chia ngã 1 đường			
D16	cái		9.288
D20	cái		9.396
D25	cái		10.260
Hộp chia ngã 2 đường			
D16	cái		9.288
D20	cái		9.396
D25	cái		10.260
Hộp chia ngã 3 đường			
D16	cái		9.396
D20	cái		9.396
D25	cái		10.260
Hộp chia ngã 4 đường			
D16	cái		9.396
D20	cái		9.396
D25	cái		11.016
Kẹp đỡ ống			
D16	cái		1.728
D20	cái		2.052
D25	cái		3.024



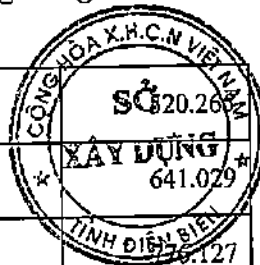
D32	cái		
Nắp đáy hộp nối tròn có vít	cái		
DỤNG CỤ THI CÔNG			
Lò xo uốn ống			
D16	cái		66.567
D20	cái		76.975
D25	cái		100.931
D32	cái		129.797
Kìm cắt ống	cái		483.840
Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC			
63	cái		14.148
75	cái		17.928
90	cái		21.708
110	cái		27.216
125	cái		33.048
140	cái		37.368
160	cái		52.380
180	cái		64.368
200	cái		65.016
ỐNG NHỰA HDPE PE 100 – SUPER PLAS	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhựa Super Trường Phát		
D20 Độ dày 1.8 mm	m		7.658
D20 Độ dày 2.0 mm	m		8.149
D20 Độ dày 2.3 mm	m		9.622
D25 Độ dày 1.8 mm	m		10.015

D25 Độ dày 2.0 mm	m		10.309
D25 Độ dày 2.3 mm	m		11.684
D25 Độ dày 3.0 mm	m		14.629
D32 Độ dày 1.9 mm	m		12.665
D32 Độ dày 2.0 mm	m		13.647
D32 Độ dày 2.4 mm	m		16.200
D32 Độ dày 3.0 mm	m		19.538
D32 Độ dày 3.6 mm	m		23.073
D40 Độ dày 1.8 mm	m		16.593
D40 Độ dày 2.0 mm	m		17.182
D40 Độ dày 2.4 mm	m		20.520
D40 Độ dày 3.0 mm	m		25.036
D40 Độ dày 3.7 mm	m		30.338
D40 Độ dày 4.5 mm	m		36.229
D50 Độ dày 2.0 mm	m		23.465
D50 Độ dày 2.4 mm	m		26.411
D50 Độ dày 3.0 mm	m		31.909
D50 Độ dày 3.7 mm	m		38.782
D50 Độ dày 4.6 mm	m		47.029
D50 Độ dày 5.6 mm	m		55.865
D63 Độ dày 2.5 mm	m		36.622
D63 Độ dày 3.0 mm	m		41.138
D63 Độ dày 3.8 mm	m		50.956
D63 Độ dày 4.7 mm	m		61.756
D63 Độ dày 5.8 mm	m		74.520



D63 Độ dày 7.1 mm	m		
D75 Độ dày 2.9 mm	m		
D75 Độ dày 3.6 mm	m		
D75 Độ dày 4.5 mm	m		72.164
D75 Độ dày 5.6 mm	m		87.873
D75 Độ dày 6.8 mm	m		104.564
D75 Độ dày 8.4 mm	m		126.164
D90 Độ dày 3.5 mm	m		81.785
D90 Độ dày 4.3 mm	m		84.338
D90 Độ dày 5.4 mm	m		102.993
D90 Độ dày 6.7 mm	m		125.575
D90 Độ dày 8.2 mm	m		151.691
D90 Độ dày 10.1 mm	m		182.127
D110 Độ dày 4.2 mm	m		105.055
D110 Độ dày 5.3 mm	m		125.575
D110 Độ dày 6.6 mm	m		153.655
D110 Độ dày 8.1 mm	m		187.036
D110 Độ dày 10.0 mm	m		225.327
D110 Độ dày 12.3 mm	m		277.364
D125 Độ dày 4.8 mm	m		135.884
D125 Độ dày 6.0 mm	m		160.920
D125 Độ dày 7.4 mm	m		197.247
D125 Độ dày 9.2 mm	m		240.055
D125 Độ dày 11.4 mm	m		292.091
D125 Độ dày 14.0 mm	m		355.320

	D140 Độ dày 5.4 mm	m		170.542
	D140 Độ dày 6.7 mm	m		201.175
	D140 Độ dày 8.3 mm	m		247.909
	D140 Độ dày 10.3 mm	m		300.338
	D140 Độ dày 12.7 mm	m		364.156
	D140 Độ dày 15.7 mm	m		444.665
	D160 Độ dày 6.2 mm	m		223.462
	D160 Độ dày 7.7 mm	m		264.109
	D160 Độ dày 9.5 mm	m		323.509
	D160 Độ dày 11.8 mm	m		392.629
	D160 Độ dày 14.6 mm	m		478.047
	D160 Độ dày 17.9 mm	m		583.691
	D180 Độ dày 6.9 mm	m		279.229
	D180 Độ dày 8.6 mm	m		333.720
	D180 Độ dày 10.7 mm	m		409.320
	D180 Độ dày 13.3 mm	m		500.629
	D180 Độ dày 16.4 mm	m		604.702
	D180 Độ dày 20.1 mm	m		737.836
	D200 Độ dày 7.7 mm	m		346.778
	D200 Độ dày 9.6 mm	m		413.836
	D200 Độ dày 11.9 mm	m		502.593
	D200 Độ dày 14.7 mm	m		610.593
	D200 Độ dày 18.2 mm	m		745.691
	D200 Độ dày 22.4 mm	m		917.902
	D225 Độ dày 8.6 mm	m		435.044



	D225 Độ dày 10.8 mm	m		
	D225 Độ dày 13.4 mm	m		
	D225 Độ dày 16.6 mm	m		
	D225 Độ dày 20.5 mm	m		941.465
	D225 Độ dày 25.2 mm	m		1.135.473
	D250 Độ dày 9.6 mm	m		538.920
	D250 Độ dày 11.9 mm	m		636.905
	D250 Độ dày 14.8 mm	m		785.356
	D250 Độ dày 18.4 mm	m		956.782
	D250 Độ dày 22.7 mm	m		1.161.000
	D250 Độ dày 27.9 mm	m		1.401.545
	D280 Độ dày 10.7 mm	m		668.324
	D280 Độ dày 13.4 mm	m		829.833
	D280 Độ dày 16.6 mm	m		1.026.785
	D280 Độ dày 20.6 mm	m		1.240.331
	D280 Độ dày 25.4 mm	m		1.511.509
	D280 Độ dày 31.3 mm	m		1.793.291
	D315 Độ dày 12.1 mm	m		852.218
	D315 Độ dày 15.0 mm	m		1.043.084
	D315 Độ dày 18.7 mm	m		1.299.731
	D315 Độ dày 23.2 mm	m		1.569.240
	D315 Độ dày 28.6 mm	m		1.889.313
	D315 Độ dày 35.2 mm	m		2.281.549
	D355 Độ dày 13.6 mm	m		1.082.455
	D355 Độ dày 16.9 mm	m		1.334.291

	D355 Độ dày 21.1 mm	m		1.638.262
	D355 Độ dày 26.1 mm	m		1.984.549
	D355 Độ dày 32.2 mm	m		2.407.615
	D355 Độ dày 39.7 mm	m		2.896.462
	D400 Độ dày 15.3 mm	m		1.365.611
	D400 Độ dày 19.1 mm	m		1.711.113
	D400 Độ dày 23.7 mm	m		2.080.080
	D400 Độ dày 29.4 mm	m		2.512.473
	D400 Độ dày 36.3 mm	m		3.068.280
	D400 Độ dày 44.7 mm	m		3.684.960
	ỐNG NHỰA HDPE PE 80-SUPER PLAS	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhựa Super Trường Phát		
	D20 Độ dày 2 mm	m		8.149
	D20 Độ dày 2.3 mm	m		9.622
	D25 Độ dày 2 mm	m		10.309
	D25 Độ dày 2.3 mm	m		11.684
	D25 Độ dày 3 mm	m		14.629
	D32 Độ dày 2 mm	m		13.647
	D32 Độ dày 2.4 mm	m		16.200
	D32 Độ dày 3.0 mm	m		19.538
	D32 Độ dày 3.6 mm	m		23.073
	D40 Độ dày 2 mm	m		17.182
	D40 Độ dày 2.4 mm	m		20.520
	D40 Độ dày 3.0 mm	m		25.036
	D40 Độ dày 3.7 mm	m		30.338
	D40 Độ dày 4.5 mm	m		36.229



D50 Độ dày 2.4 mm	m		
D50 Độ dày 3.0 mm	m		
D50 Độ dày 3.7 mm	m		
D50 Độ dày 4.6 mm	m		47.029
D50 Độ dày 5.6 mm	m		55.865
D63 Độ dày 3.0 mm	m		41.138
D63 Độ dày 3.8 mm	m		50.956
D63 Độ dày 4.7 mm	m		61.756
D63 Độ dày 5.8 mm	m		74.520
D63 Độ dày 7.1 mm	m		89.836
D75 Độ dày 3.6 mm	m		58.418
D75 Độ dày 4.5 mm	m		72.164
D75 Độ dày 5.6 mm	m		87.873
D75 Độ dày 6.8 mm	m		104.564
D75 Độ dày 8.4 mm	m		126.164
D90 Độ dày 4.3 mm	m		84.338
D90 Độ dày 5.4 mm	m		102.993
D90 Độ dày 6.7 mm	m		125.575
D90 Độ dày 8.2 mm	m		151.691
D90 Độ dày 10.1 mm	m		182.127
D110 Độ dày 5.3 mm	m		125.575
D110 Độ dày 6.6 mm	m		153.655
D110 Độ dày 8.1 mm	m		187.036
D110 Độ dày 10.0 mm	m		225.327
D110 Độ dày 12.3 mm	m		277.364

	D125 Độ dày 6.0 mm	m		160.920
	D125 Độ dày 7.4 mm	m		197.247
	D125 Độ dày 9.2 mm	m		240.055
	D125 Độ dày 11.4 mm	m		292.091
	D125 Độ dày 14.0 mm	m		355.320
	D140 Độ dày 6.7 mm	m		201.175
	D140 Độ dày 8.3 mm	m		247.909
	D140 Độ dày 10.3 mm	m		300.338
	D140 Độ dày 12.7 mm	m		364.156
	D140 Độ dày 15.7 mm	m		444.665
	D160 Độ dày 7.7 mm	m		264.109
	D160 Độ dày 9.5 mm	m		323.509
	D160 Độ dày 11.8 mm	m		392.629
	D160 Độ dày 14.6 mm	m		478.047
	D160 Độ dày 17.9 mm	m		583.691
	D180 Độ dày 8.6 mm	m		333.720
	D180 Độ dày 10.7 mm	m		409.320
	D180 Độ dày 13.3 mm	m		500.629
	D180 Độ dày 16.4 mm	m		604.702
	D180 Độ dày 20.1 mm	m		737.836
	D200 Độ dày 9.6 mm	m		413.836
	D200 Độ dày 11.9 mm	m		502.593
	D200 Độ dày 14.7 mm	m		610.593
	D200 Độ dày 18.2 mm	m		745.691
	D200 Độ dày 22.4 mm	m		917.902



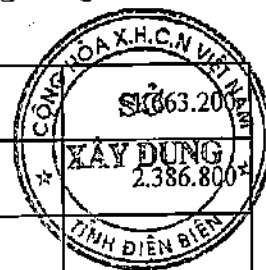
D225 Độ dày 10.8 mm	m		
D225 Độ dày 13.4 mm	m		
D225 Độ dày 16.6 mm	m		
D225 Độ dày 20.5 mm	m		941.465
D225 Độ dày 25.2 mm	m		1.135.473
D250 Độ dày 11.9 mm	m		636.905
D250 Độ dày 14.8 mm	m		785.356
D250 Độ dày 18.4 mm	m		956.782
D250 Độ dày 22.7 mm	m		1.161.000
D250 Độ dày 27.9 mm	m		1.401.545
D280 Độ dày 13.4 mm	m		829.833
D280 Độ dày 16.6 mm	m		1.026.785
D280 Độ dày 20.6 mm	m		1.240.331
D280 Độ dày 25.4 mm	m		1.511.509
D280 Độ dày 31.3 mm	m		1.793.291
D315 Độ dày 15.0 mm	m		1.043.084
D315 Độ dày 18.7 mm	m		1.299.731
D315 Độ dày 23.2 mm	m		1.569.240
D315 Độ dày 28.6 mm	m		1.889.313
D315 Độ dày 35.2 mm	m		2.281.549
D355 Độ dày 16.9 mm	m		1.334.487
D355 Độ dày 21.1 mm	m		1.638.262
D355 Độ dày 26.1 mm	m		1.992.404
D355 Độ dày 32.2 mm	m		2.397.600
D355 Độ dày 39.7 mm	m		2.896.462

	D400 Độ dày 19.1 mm	m		1.681.462
	D400 Độ dày 23.7 mm	m		2.092.058
	D400 Độ dày 29.4 mm	m		2.533.189
	D400 Độ dày 36.3 mm	m		3.042.851
	D400 Độ dày 44.7 mm	m		3.684.960
	PHỤ KIỆN HDPE hàn - Tiêu chuẩn chất lượng TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhựa Super Trường Phát		
	CHÉCH HÀN			
	Ø 63	cái		38.016
	Ø 75	cái		51.516
	Ø 90	cái		70.524
	Ø 110	cái		110.916
	Ø 125	cái		174.204
	Ø 140	cái		261.360
	Ø 160	cái		253.476
	Ø 180	cái		594.000
	Ø 200	cái		459.324
	Ø 225	cái		712.800
	Ø 250	cái		776.196
	Ø 280	cái		1.504.764
	Ø 315	cái		1.425.600
	Ø 355	cái		2.376.000
	Ø 400	cái		2.494.800
	CÚT HÀN			
	Ø 63	cái		43.524
	Ø 75	cái		57.024

	Ø 90	cái		
	Ø 110	cái		
	Ø 125	cái		
	Ø 140	cái		332.640
	Ø 160	cái		332.640
	Ø 180	cái		712.800
	Ø 200	cái		724.680
	Ø 225	cái		1.069.200
	Ø 250	cái		1.267.164
	Ø 280	cái		2.059.236
	Ø 315	cái		1.979.964
	Ø 355	cái		3.088.800
	Ø 400	cái		3.628.800
	NÚT BỊT HÀN			
	Ø 63	cái		25.380
	Ø 75	cái		28.512
	Ø 90	cái		43.524
	Ø 110	cái		57.024
	Ø 125	cái		122.796
	Ø 140	cái		215.460
	Ø 160	cái		166.320
	Ø 180	cái		287.000
	Ø 200	cái		277.236
	Ø 225	cái		475.200
	Ø 250	cái		554.364



Ø 280	cái		871.236
Ø 315	cái		950.400
Ø 355	cái		1.584.036
Ø 400	cái		1.890.000
TÊ ĐỀU HÀN			
Ø 63	cái		64.908
Ø 75	cái		75.276
Ø 90	cái		110.916
Ø 110	cái		197.964
Ø 125	cái		285.120
Ø 140	cái		435.564
Ø 160	cái		459.324
Ø 180	cái		871.236
Ø 200	cái		971.244
Ø 225	cái		1.425.600
Ø 250	cái		1.584.036
Ø 280	cái		2.851.200
Ø 315	cái		3.167.964
Ø 355	cái		4.197.636
Ø 400	cái		5.670.000
Y 45° HÀN			
Ø 63	cái		280.800
Ø 75	cái		456.840
Ø 90	cái		726.840
Ø 110	cái		1.247.400



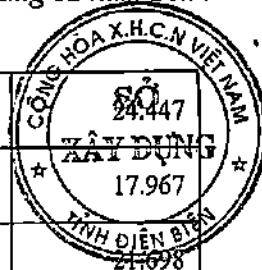
	Ø 125	cái		
	Ø 160	cái		
	ĐẦU BÍCH HÀN			
	Ø 63	cái		33.264
	Ø 75	cái		49.140
	Ø 90	cái		59.400
	Ø 110	cái		83.160
	Ø 125	cái		126.684
	Ø 140	cái		182.196
	Ø 160	cái		197.964
	Ø 180	cái		324.756
	Ø 200	cái		364.284
	Ø 225	cái		475.200
	Ø 250	cái		538.596
	Ø 280	cái		871.236
	Ø 315	cái		950.400
	Ø 355	cái		1.425.600
	Ø 400	cái		1.512.000
	CHỮ THẬP HÀN			
	Ø 110	cái		372.276
	Ø 160	cái		958.284
	Ø 200	cái		1.552.284
	Ø 250	cái		2.787.804
	Ø 315	cái		4.593.564
	Y THU 45° HÀN			

Y 75x50	cái		581.040
Y75x63	cái		624.240
Y 90x50	cái		830.520
Y90x63	cái		934.200
Y 90x75	cái		1.038.960
Y 110x63	cái		1.350.000
Y 110x90	cái		1.453.680
Y 160x63	cái		2.076.840
Y 160x90	cái		2.908.440
Y 160x110	cái		3.115.800
TÊ THU HÀN			
T63-50	cái		64.800
T75-50	cái		95.040
T75-63	cái		100.440
T90-50	cái		132.840
T90-63	cái		138.240
T90-75	cái		146.880
T110-50	cái		206.280
T110-63	cái		203.040
T110-75	cái		226.800
T110-90	cái		235.440
T125-63	cái		300.240
T125-75	cái		327.240
T125-90	cái		366.120
T125-110	cái		372.600



T140-63	cái		
T140-75	cái		
T140-90	cái		
T140-110	cái		824.040
PHỤ KIỆN HDPE REN - Tiêu chuẩn chất lượng TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhựa Super Trường Phát		
MĂNG SÔNG REN NGOÀI			
20mm x 1/2"	cái		9.504
20mm x 3/4"	cái		9.720
25mm x 1/2"	cái		12.960
25mm x 3/4"	cái		12.960
25mm x 1"	cái		12.960
32mm x 3/4"	cái		18.144
32mm x 1"	cái		18.144
40mm x 1"	cái		38.664
40mm x 1.1/4"	cái		38.880
40mm x 1.1/2"	cái		38.880
50mm x 1.1/2"	cái		55.512
50mm x 2"	cái		56.592
MĂNG SÔNG REN TRONG			
20mm x 1/2"	cái		10.584
20mm x 3/4"	cái		10.584
25mm x 1/2"	cái		14.364
25mm x 3/4"	cái		14.364
25mm x 1"	cái		14.364
32mm x 1"	cái		20.304

	40mm x1.1/4"	cái		37.584
	50mm x1.1/2"	cái		73.440
	63mm x2"	cái		116.640
	75mm x2"	cái		162.864
	75mm x2.1/2"	cái		162.648
	90mm x3"	cái		254.880
	110mm x 4"	cái		428.760
	MĂNG SÔNG THẮNG			
	20x20mm	cái		14.688
	25x25mm	cái		21.600
	32x32mm	cái		31.104
	40x40mm	cái		54.540
	50x50mm	cái		96.876
	63x63mm	cái		148.608
	ỐNG NHỰA DISMY - CÔNG TY CỔ PHẦN CÚC PHƯƠNG	Nhà phân phối: Doanh nghiệp TNXD Long Lâm Điện Biên - Địa chỉ: Số 379, tổ 8, Phường Him Lam, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên		
	ỐNG NHỰA HDPE 80 DISMY			
	Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D20 x 2,0	m		8.149
	Ống HDPE80 DISMY PN16 D20 x 2,3	m		9.818
	Ống HDPE80 DISMY PN10 D25 x 2,0	m		10.603
	Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D25 x 2,3	m		12.371
	Ống HDPE80 DISMY PN16 D25 x 3,0	m		14.825
	Ống HDPE80 DISMY PN8 D32 x 2,0	m		14.531
	Ống HDPE80 DISMY PN10 D32 x 2,4	m		16.985
	Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D32 x 3,0	m		20.422



Ống HDPE80 DISMY PN16 D32 x 3,6	m		
Ống HDPE80 DISMY PN6 D40 x 2,0	m		
Ống HDPE80 DISMY PN8 D40 x 2,4	m		
Ống HDPE80 DISMY PN10 D40 x 3,0	m		26.215
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D40 x 3,7	m		31.517
Ống HDPE80 DISMY PN16 D40 x 4,5	m		37.407
Ống HDPE80 DISMY PN6 D50 x 2,4	m		27.883
Ống HDPE80 DISMY PN8 D50 x 3,0	m		33.775
Ống HDPE80 DISMY PN10 D50 x 3,7	m		40.353
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D50 x 4,6	m		48.797
Ống HDPE80 DISMY PN16 D50 x 5,6	m		57.829
Ống HDPE80 DISMY PN6 D63 x 3,0	m		43.102
Ống HDPE80 DISMY PN8 D63 x 3,8	m		53.705
Ống HDPE80 DISMY PN10 D63 x 4,7	m		64.407
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D63 x 5,8	m		77.563
Ống HDPE80 DISMY PN16 D63 x 7,1	m		92.095
Ống HDPE80 DISMY PN6 D75 x 3,6	m		61.265
Ống HDPE80 DISMY PN8 D75 x 4,5	m		75.993
Ống HDPE80 DISMY PN10 D75 x 5,6	m		92.095
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D75 x 6,8	m		108.491
Ống HDPE80 DISMY PN16 D75 x 8,4	m		130.483
Ống HDPE80 DISMY PN6 D90 x 4,3	m		98.575
Ống HDPE80 DISMY PN8 D90 x 5,4	m		110.062
Ống HDPE80 DISMY PN10 D90 x 6,7	m		130.483
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D90 x 8,2	m		156.109

Ống HDPE80 DISMY PN16 D90 x 10,1	m		187.331
Ống HDPE80 DISMY PN6 D110 x 5,3	m		129.993
Ống HDPE80 DISMY PN8 D110 x 6,6	m		160.037
Ống HDPE80 DISMY PN10 D110 x 8,1	m		197.149
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D110 x 10,0	m		233.575
Ống HDPE80 DISMY PN16 D110 x 12,3	m		283.549
Ống HDPE80 DISMY PN6 D125 x 6,0	m		167.498
Ống HDPE80 DISMY PN8 D125 x 7,4	m		204.513
Ống HDPE80 DISMY PN10 D125 x 9,2	m		251.542
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D125 x 11,4	m		303.971
Ống HDPE80 DISMY PN16 D125 x 14,0	m		363.469
Ống HDPE80 DISMY PN6 D140 x 6,7	m		208.145
Ống HDPE80 DISMY PN8 D140 x 8,3	m		256.451
Ống HDPE80 DISMY PN10 D140 x 10,3	m		313.593
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D140 x 12,7	m		374.957
Ống HDPE80 DISMY PN16 D140 x 15,7	m		454.189
Ống HDPE80 DISMY PN6 D160 x 7,7	m		273.535
Ống HDPE80 DISMY PN8 D160 x 9,5	m		334.505
Ống HDPE80 DISMY PN10 D160 x 11,8	m		411.382
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D160 x 14,6	m		492.873
Ống HDPE80 DISMY PN16 D160 x 17,9	m		595.963
Ống HDPE80 DISMY PN6 D180 x 8,6	m		344.029
Ống HDPE80 DISMY PN8 D180 x 10,7	m		424.243
Ống HDPE80 DISMY PN10 D180 x 13,3	m		520.167
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D180 x 16,4	m		625.123



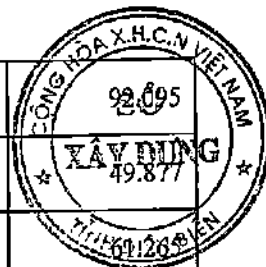
Ống HDPE80 DISMY PN16 D180 x 20,1	m		
Ống HDPE80 DISMY PN6 D200 x 9,6	m		
Ống HDPE80 DISMY PN8 D200 x 11,9	m		
Ống HDPE80 DISMY PN10 D200 x 14,7	m		647.411
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D200 x 18,2	m		771.218
Ống HDPE80 DISMY PN16 D200 x 22,4	m		936.949
Ống HDPE80 DISMY PN6 D225 x 10,8	m		539.018
Ống HDPE80 DISMY PN8 D225 x 13,4	m		665.575
Ống HDPE80 DISMY PN10 D225 x 16,6	m		799.691
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D225 x 20,5	m		964.637
Ống HDPE80 DISMY PN16 D225 x 25,2	m		1.159.037
Ống HDPE80 DISMY PN6 D250 x 11,9	m		659.487
Ống HDPE80 DISMY PN8 D250 x 14,8	m		817.953
Ống HDPE80 DISMY PN10 D250 x 18,4	m		988.887
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D250 x 22,7	m		1.206.262
Ống HDPE80 DISMY PN16 D250 x 27,9	m		1.431.687
Ống HDPE80 DISMY PN6 D280 x 13,4	m		829.931
Ống HDPE80 DISMY PN8 D280 x 16,6	m		1.026.883
Ống HDPE80 DISMY PN10 D280 x 20,6	m		1.240.429
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D280 x 25,4	m		1.511.705
Ống HDPE80 DISMY PN16 D280 x 31,3	m		1.793.585
Ống HDPE80 DISMY PN6 D315 x 15,0	m		1.043.182
Ống HDPE80 DISMY PN8 D315 x 18,7	m		1.299.829
Ống HDPE80 DISMY PN10 D315 x 23,2	m		1.569.338
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D315 x 28,6	m		1.889.509

Ống HDPE80 DISMY PN16 D315 x 35,2	m	2.281.745
Ống HDPE80 DISMY PN6 D355 x 16,9	m	1.334.487
Ống HDPE80 DISMY PN8 D355 x 21,1	m	1.638.262
Ống HDPE80 DISMY PN10 D355 x 26,1	m	1.992.403
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D355 x 32,2	m	2.397.600
Ống HDPE80 DISMY PN16 D355 x 39,7	m	2.896.462
Ống HDPE80 DISMY PN6 D400 x 19,1	m	1.681.462
Ống HDPE80 DISMY PN8 D400 x 23,7	m	2.092.058
Ống HDPE80 DISMY PN10 D400 x 29,4	m	2.533.189
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D400 x 36,3	m	3.042.851
Ống HDPE80 DISMY PN16 D400 x 44,7	m	3.684.960
Ống HDPE80 DISMY PN6 D450 x 21,5	m	2.146.255
Ống HDPE80 DISMY PN8 D450 x 26,7	m	2.630.880
Ống HDPE80 DISMY PN10 D450 x 33,1	m	3.207.600
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D450 x 40,9	m	3.845.782
Ống HDPE80 DISMY PN16 D450 x 50,3	m	4.655.782
Ống HDPE80 DISMY PN6 D500 x 23,9	m	2.624.400
Ống HDPE80 DISMY PN8 D500 x 29,7	m	3.269.258
Ống HDPE80 DISMY PN10 D500 x 36,8	m	3.977.738
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D500 x 45,4	m	4.784.203
Ống HDPE80 DISMY PN16 D500 x 55,8	m	5.769.458
Ống HDPE80 DISMY PN6 D560 x 26,7	m	3.599.345
Ống HDPE80 DISMY PN8 D560 x 33,2	m	4.419.163
Ống HDPE80 DISMY PN10 D560 x 41,2	m	5.394.109
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D560 x 50,8	m	6.515.345

Ống HDPE80 DISMY PN6 D630 x 30,0	m		
Ống HDPE80 DISMY PN8 D630 x 37,4	m		
Ống HDPE80 DISMY PN10 D630 x 46,3	m		
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D630 x 57,2	m		7.740.655
Ống HDPE80 DISMY PN6 D710 x 33,9	m		5.798.618
Ống HDPE80 DISMY PN8 D710 x 42,1	m		7.113.273
Ống HDPE80 DISMY PN10 D710 x 52,2	m		8.674.363
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D710 x 64,5	m		10.501.527
Ống HDPE80 DISMY PN6 D800 x 38,1	m		7.349.891
Ống HDPE80 DISMY PN8 D800 x 47,4	m		9.019.963
Ống HDPE80 DISMY PN10 D800 x 58,8	m		9.264.437
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D800 x 72,6	m		13.317.382
Ống HDPE80 DISMY PN6 D900 x 42,9	m		9.299.782
Ống HDPE80 DISMY PN8 D900 x 53,3	m		11.409.709
Ống HDPE80 DISMY PN10 D900 x 66,2	m		13.939.855
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D900 x 81,7	m		16.857.818
Ống HDPE80 DISMY PN6 D1000 x 47,7	m		11.490.218
Ống HDPE80 DISMY PN8 D1000 x 59,3	m		14.100.873
Ống HDPE80 DISMY PN10 D1000 x 72,5	m		16.978.582
Ống HDPE80 DISMY PN12,5 D1000 x 90,2	m		20.696.727
HDPE - PE100	0		-
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D20 x 1,8	m		7.757
Ống HDPE100 DISMY PN16 D20 x 2,0	m		8.345
Ống HDPE100 DISMY PN20 D20 x 2,3	m		9.818
Ống HDPE100 DISMY PN10 D25 x 1,8	m		10.113

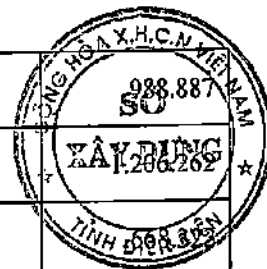


Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D25 x 2,0	m		10.603
Ống HDPE100 DISMY PN16 D25 x 2,3	m		12.371
Ống HDPE100 DISMY PN20 D25 x 3,0	m		14.825
Ống HDPE100 DISMY PN8 D32 x 1,8	m		12.665
Ống HDPE100 DISMY PN10 D32 x 2,0	m		14.237
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D32 x 2,4	m		16.985
Ống HDPE100 DISMY PN16 D32 x 3,0	m		20.422
Ống HDPE100 DISMY PN20 D32 x 3,6	m		24.447
Ống HDPE100 DISMY PN6 D40 x 1,8	m		16.593
Ống HDPE100 DISMY PN8 D40 x 2,0	m		17.967
Ống HDPE100 DISMY PN10 D40 x 2,4	m		21.698
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D40 x 3,0	m		26.215
Ống HDPE100 DISMY PN16 D40 x 3,7	m		31.517
Ống HDPE100 DISMY PN20 D40 x 4,5	m		37.407
Ống HDPE100 DISMY PN6 D50 x 2,0	m		23.465
Ống HDPE100 DISMY PN8 D50 x 2,4	m		27.883
Ống HDPE100 DISMY PN10 D50 x 3,0	m		33.775
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D50 x 3,7	m		40.353
Ống HDPE100 DISMY PN16 D50 x 4,6	m		48.797
Ống HDPE100 DISMY PN20 D50 x 5,6	m		57.829
Ống HDPE100 DISMY PN6 D63 x 2,5	m		36.622
Ống HDPE100 DISMY PN8 D63 x 3,0	m		43.102
Ống HDPE100 DISMY PN10 D63 x 3,8	m		53.705
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D63 x 4,7	m		64.407
Ống HDPE100 DISMY PN16 D63 x 5,8	m		77.563



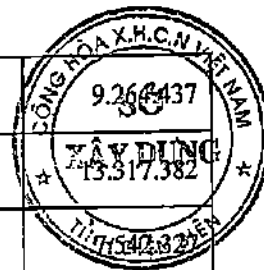
Ống HDPE100 DISMY PN20 D63 x 7,1	m		
Ống HDPE100 DISMY PN6 D75 x 2,9	m		
Ống HDPE100 DISMY PN8 D75 x 3,6	m		
Ống HDPE100 DISMY PN10 D75 x 4,5	m		75.993
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D75 x 5,6	m		92.095
Ống HDPE100 DISMY PN16 D75 x 6,8	m		108.491
Ống HDPE100 DISMY PN20 D75 x 8,4	m		130.483
Ống HDPE100 DISMY PN6 D90 x 3,5	m		81.785
Ống HDPE100 DISMY PN8 D90 x 4,3	m		98.575
Ống HDPE100 DISMY PN10 D90 x 5,4	m		110.062
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D90 x 6,7	m		130.483
Ống HDPE100 DISMY PN16 D90 x 8,2	m		156.109
Ống HDPE100 DISMY PN6 D110 x 4,2	m		105.055
Ống HDPE100 DISMY PN8 D110 x 5,3	m		129.993
Ống HDPE100 DISMY PN10 D110 x 6,6	m		160.037
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D110 x 8,1	m		197.149
Ống HDPE100 DISMY PN16 D110 x 10,0	m		233.575
Ống HDPE100 DISMY PN6 D125 x 4,8	m		135.883
Ống HDPE100 DISMY PN8 D125 x 6,0	m		167.498
Ống HDPE100 DISMY PN10 D125 x 7,4	m		204.513
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D125 x 9,2	m		251.542
Ống HDPE100 DISMY PN16 D125 x 11,4	m		303.971
Ống HDPE100 DISMY PN6 D140 x 5,4	m		170.542
Ống HDPE100 DISMY PN8 D140 x 6,7	m		208.145
Ống HDPE100 DISMY PN10 D140 x 8,3	m		256.451

Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D140 x 10,3	m	313.593
Ống HDPE100 DISMY PN16 D140 x 12,7	m	374.957
Ống HDPE100 DISMY PN6 D160 x 6,2	m	223.462
Ống HDPE100 DISMY PN8 D160 x 7,7	m	273.535
Ống HDPE100 DISMY PN10 D160 x 9,5	m	334.505
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D160 x 11,8	m	411.382
Ống HDPE100 DISMY PN16 D160 x 14,6	m	492.873
Ống HDPE100 DISMY PN6 D180 x 6,9	m	279.229
Ống HDPE100 DISMY PN8 D180 x 8,6	m	344.029
Ống HDPE100 DISMY PN10 D180 x 10,7	m	424.243
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D180 x 13,3	m	520.167
Ống HDPE100 DISMY PN16 D180 x 16,4	m	625.123
Ống HDPE100 DISMY PN6 D200 x 7,7	m	346.778
Ống HDPE100 DISMY PN8 D200 x 9,6	m	427.483
Ống HDPE100 DISMY PN10 D200 x 11,9	m	527.138
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D200 x 14,7	m	647.411
Ống HDPE100 DISMY PN16 D200 x 18,2	m	771.218
Ống HDPE100 DISMY PN6 D225 x 8,6	m	435.043
Ống HDPE100 DISMY PN8 D225 x 10,8	m	539.018
Ống HDPE100 DISMY PN10 D225 x 13,4	m	665.575
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D225 x 16,6	m	799.691
Ống HDPE100 DISMY PN16 D225 x 20,5	m	964.637
Ống HDPE100 DISMY PN6 D250 x 9,6	m	538.920
Ống HDPE100 DISMY PN8 D250 x 11,9	m	659.487
Ống HDPE100 DISMY PN10 D250 x 14,8	m	817.953



Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D250 x 18,4	m		
Ống HDPE100 DISMY PN16 D250 x 22,7	m		
Ống HDPE100 DISMY PN6 D280 x 10,7	m		
Ống HDPE100 DISMY PN8 D280 x 13,4	m		829.931
Ống HDPE100 DISMY PN10 D280 x 16,6	m		1.026.883
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D280 x 20,6	m		1.240.429
Ống HDPE100 DISMY PN16 D280 x 25,4	m		1.511.705
Ống HDPE100 DISMY PN6 D315 x 12,1	m		852.218
Ống HDPE100 DISMY PN8 D315 x 15,0	m		1.043.182
Ống HDPE100 DISMY PN10 D315 x 18,7	m		1.299.829
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D315 x 23,2	m		1.569.338
Ống HDPE100 DISMY PN16 D315 x 28,6	m		1.889.509
Ống HDPE100 DISMY PN6 D355 x 13,6	m		1.082.455
Ống HDPE100 DISMY PN8 D355 x 16,9	m		1.334.487
Ống HDPE100 DISMY PN10 D355 x 21,1	m		1.638.262
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D355 x 26,1	m		1.992.403
Ống HDPE100 DISMY PN16 D355 x 32,2	m		2.397.600
Ống HDPE100 DISMY PN6 D400 x 15,3	m		1.365.611
Ống HDPE100 DISMY PN8 D400 x 19,1	m		1.681.462
Ống HDPE100 DISMY PN10 D400 x 23,7	m		2.092.058
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D400 x 29,4	m		2.533.189
Ống HDPE100 DISMY PN16 D400 x 36,3	m		3.042.851
Ống HDPE100 DISMY PN6 D450 x 17,2	m		1.745.182
Ống HDPE100 DISMY PN8 D450 x 21,5	m		2.146.255
Ống HDPE100 DISMY PN10 D450 x 26,7	m		2.630.880

Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D450 x 33,1	m		3.207.600
Ống HDPE100 DISMY PN16 D450 x 40,9	m		3.845.782
Ống HDPE100 DISMY PN6 D500 x 19,1	m		2.125.342
Ống HDPE100 DISMY PN8 D500 x 23,9	m		2.664.458
Ống HDPE100 DISMY PN10 D500 x 29,7	m		3.268.571
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D500 x 36,8	m		3.953.389
Ống HDPE100 DISMY PN16 D500 x 45,4	m		4.814.149
Ống HDPE100 DISMY PN6 D560 x 21,4	m		2.918.945
Ống HDPE100 DISMY PN8 D560 x 26,7	m		3.599.345
Ống HDPE100 DISMY PN10 D560 x 33,2	m		4.419.163
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D560 x 41,2	m		5.394.109
Ống HDPE100 DISMY PN16 D560 x 50,8	m		6.515.345
Ống HDPE100 DISMY PN6 D630 x 24,1	m		3.698.509
Ống HDPE100 DISMY PN8 D630 x 30,0	m		4.547.782
Ống HDPE100 DISMY PN10 D630 x 37,4	m		5.597.345
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D630 x 46,3	m		6.817.745
Ống HDPE100 DISMY PN16 D630 x 57,2	m		7.740.655
Ống HDPE100 DISMY PN6 D710 x 27,2	m		4.708.800
Ống HDPE100 DISMY PN8 D710 x 33,9	m		5.798.618
Ống HDPE100 DISMY PN10 D710 x 42,1	m		7.113.273
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D710 x 52,2	m		8.674.363
Ống HDPE100 DISMY PN16 D710 x 64,5	m		10.501.527
Ống HDPE100 DISMY PN6 D800 x 30,6	m		5.963.563
Ống HDPE100 DISMY PN8 D800 x 38,1	m		7.349.891
Ống HDPE100 DISMY PN10 D800 x 47,4	m		9.019.963



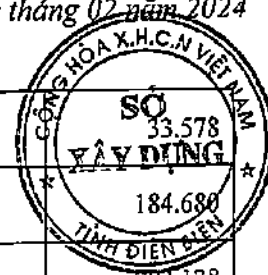
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D800 x 58,8	m		
Ống HDPE100 DISMY PN16 D800 x 72,6	m		
Ống HDPE100 DISMY PN6 D900 x 34,4	m		
Ống HDPE100 DISMY PN8 D900 x 42,9	m		9.299.782
Ống HDPE100 DISMY PN10 D900 x 53,3	m		11.409.709
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D900 x 66,2	m		13.939.855
Ống HDPE100 DISMY PN16 D900 x 81,7	m		16.857.818
Ống HDPE100 DISMY PN6 D1000 x 38,2	m		9.306.655
Ống HDPE100 DISMY PN8 D1000 x 47,7	m		11.490.218
Ống HDPE100 DISMY PN10 D1000 x 59,3	m		14.100.873
Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D1000 x 72,5	m		16.978.582
Ống HDPE100 DISMY PN16 D1000 x 90,2	m		20.696.727
ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PPR			
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D20x2,3	m		23.957
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D25x2,8	m		42.807
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D32x2,9	m		55.473
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D40x3,7	m		74.422
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D50x4,6	m		109.080
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D63x5,8	m		173.978
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D75x6,8	m		242.902
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D90x8,2	m		352.277
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D110x10	m		563.465
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D125x11,4	m		697.680
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D140x12,7	m		861.349
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D160x14,6	m		1.174.745

Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D20x2,3	m		23.957
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D25x2,8	m		42.807
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D32x2,9	m		55.473
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D40x3,7	m		74.422
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D50x4,6	m		109.080
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D63x5,8	m		173.978
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D75x6,8	m		242.902
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D90x8,2	m		352.277
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D110x10	m		563.465
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D125x11,4	m		697.680
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D140x12,7	m		861.349
Ống lạnh PPR DISMY ghi PN10 D160x14,6	m		1.174.745
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D20x2,3	m		28.767
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D25x2,8	m		51.251
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D32x2,9	m		66.469
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D40x3,7	m		89.345
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D50x4,6	m		130.975
Ống lạnh PPR DISMY UV PN10 D63x5,8	m		208.735
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D20x2,3	m		28.767
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D25x2,8	m		51.251
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D32x2,9	m		66.469
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D40x3,7	m		89.345
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D50x4,6	m		130.975
Ống lạnh PPR DISMY UV xanh PN10 D63x5,8	m		208.735
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D20x2,8	m		26.313



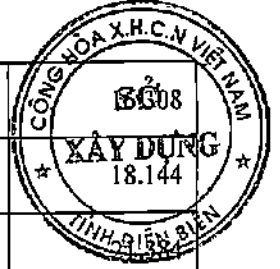
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D25x3,5	m		
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D32x4,4	m		
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D40x5,5	m		
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D50x6,9	m		143.542
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D63x8,6	m		225.131
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D75x10,3	m		309.273
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D90x12,3	m		429.643
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D110x15,1	m		648.982
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D125 x 17,1	m		851.531
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D140x19,2	m		1.034.935
Ống lạnh PPR DISMY xanh PN16 D160x21,9	m		1.431.295
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D20x3,4	m		29.651
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D25x4,2	m		52.429
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D32x5,4	m		76.582
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D40x6,7	m		118.505
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D50x8,3	m		184.287
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D63x10,5	m		290.913
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D75x12,5	m		412.462
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D90x15	m		601.265
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D110x18,3	m		889.822
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D125x20,8	m		1.147.451
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D140x23,3	m		1.447.298
Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D160x26,6	m		1.923.775
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D20x3,4	m		29.651
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D25x4,2	m		52.429

Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D32x5,4	m		76.582
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D40x6,7	m		118.505
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D50x8,3	m		184.287
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D63x10,5	m		290.913
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D75x12,5	m		412.462
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D90x15	m		601.265
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D110x18,3	m		889.822
Ống nóng PPR DISMY ghi PN20 D140x23,3	m		1.447.298
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D20x3,4	m		35.542
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D25x4,2	m		63.033
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D32x5,4	m		91.800
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D40x6,7	m		142.265
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D50x8,3	m		221.105
Ống nóng PPR DISMY UV PN20 D63x10,5	m		349.233
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D20x3,4	m		35.542
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D25x4,2	m		63.033
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D32x5,4	m		91.800
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D40x6,7	m		142.265
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D50x8,3	m		221.105
Ống nóng PPR DISMY UV xanh D63x10,5	m		349.233
Đầu bịt PPR DISMY xanh D20	cái		2.945
Đầu bịt PPR DISMY xanh D25	cái		5.105
Đầu bịt PPR DISMY xanh D32	cái		6.971
Đầu bịt PPR DISMY xanh D40	cái		10.113
Đầu bịt PPR DISMY xanh D50	cái		19.047



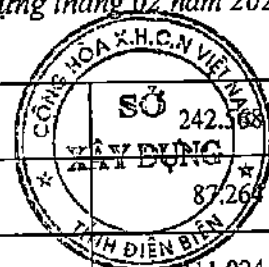
Đầu bịt PPR DISMY xanh D63	cái		
Đầu bịt PPR DISMY xanh D90	cái		
Đầu bịt PPR DISMY xanh D110	cái		
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D20	cái		4.909
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D25	cái		7.953
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D32	cái		11.978
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D40	cái		23.367
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D50	cái		45.262
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D63	cái		104.957
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D75	cái		159.349
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D90	cái		198.720
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D110	cái		330.480
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D125	cái		552.469
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D140	cái		756.000
Nối góc 45° PPR DISMY xanh D160	cái		1.228.255
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			
Ống luồn dây điện D16x1,2mm	cây		20.628
Ống luồn dây điện D16x1,4mm	cây		23.544
Ống luồn dây điện D16x1,7mm	cây		29.160
Ống luồn dây điện D20x1,4mm	cây		29.160
Ống luồn dây điện D20x1,6mm	cây		33.264
Ống luồn dây điện D20x2,0mm	cây		42.012
Ống luồn dây điện D25x1,5mm	cây		39.960
Ống luồn dây điện D25x1,8mm	cây		46.008
Ống luồn dây điện D25x2,0mm	cây		60.696

Ống luồn dây điện D32x1,8mm	cây		80.352
Ống luồn dây điện D32x2,1mm	cây		92.448
Ống luồn dây điện D32x2,5mm	cây		129.816
Ống luồn dây điện D40x2,3mm	cây		127.548
Ống luồn dây điện D40x2,6mm	cây		164.484
Ống luồn dây điện D50x2,8mm	cây		170.208
Ống luồn dây điện D50x3,2mm	cây		205.956
Ống luồn dây điện D63x3,0mm	cây		204.768
ỐNG PVC DISMY			
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21	m		6.804
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D21	m		8.316
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D21	m		9.072
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D21	m		10.800
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D21	m		12.744
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27	m		8.424
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D27	m		10.584
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D27	m		12.312
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D27	m		13.824
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D27	m		19.548
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34	m		10.908
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN8 D34	m		12.744
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN10 D34	m		15.660
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN12,5 D34	m		19.116
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN16 D34	m		21.708
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN25 D34	m		32.076



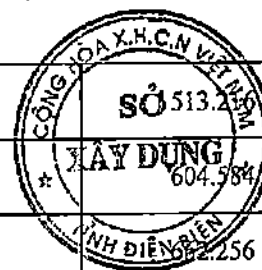
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42	m		
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D42	m		
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D42	m		
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D42	m		24.408
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D42	m		28.728
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D42	m		35.424
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D42	m		47.844
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D48	m		19.116
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D48	m		22.248
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D48	m		25.488
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D48	m		29.484
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D48	m		35.640
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D48	m		44.712
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D48	m		64.152
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60	m		24.840
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D60	m		29.700
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D60	m		36.072
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D60	m		42.120
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D60	m		50.976
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D60	m		63.828
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D60	m		76.788
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D75	m		34.668
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75	m		40.608
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D75	m		46.008
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D75	m		59.940

Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D75	m	74.304
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D75	m	93.420
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D75	m	112.752
Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90	m	42.444
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN4 D90	m	48.492
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN5 D90	m	56.808
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN6 D90	m	65.664
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN8 D90	m	86.076
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN10 D90	m	106.920
Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN12,5 D90	m	132.840
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D110	m	64.152
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D110	m	72.468
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D110	m	84.564
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D110	m	96.228
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D110	m	104.112
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D110	m	134.784
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D110	m	161.352
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D110	m	199.152
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D125	m	70.848
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D125	m	89.316
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D125	m	104.544
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D125	m	123.876
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D125	m	136.080
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D125	m	157.140
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D125	m	197.964



Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D125	m		
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D140	m		
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D140	m		111.024
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D140	m		130.572
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D140	m		154.008
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D140	m		167.076
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D140	m		206.064
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D140	m		252.180
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D140	m		310.176
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D160	m		113.292
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D160	m		148.284
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D160	m		172.800
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D160	m		199.476
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D160	m		217.836
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D160	m		258.012
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D160	m		327.240
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D160	m		401.868
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D180	m		142.344
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D180	m		182.520
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D180	m		211.788
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D180	m		251.856
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D180	m		276.588
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D180	m		321.948
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D180	m		411.912
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D180	m		510.408

Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D200	m		212.436
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D200	m		222.696
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D200	m		269.136
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D200	m		312.984
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D200	m		347.328
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D200	m		399.276
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D200	m		511.812
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D200	m		630.828
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D225	m		220.644
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D225	m		273.024
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D225	m		328.104
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D225	m		388.908
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D225	m		428.868
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D225	m		505.116
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D225	m		647.784
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D225	m		800.712
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D250	m		287.064
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D250	m		357.912
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D250	m		431.568
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D250	m		503.604
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D250	m		531.468
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D250	m		650.916
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D250	m		822.852
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D250	m		1.019.088
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D280	m		429.192



Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D280	m		
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D280	m		
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D280	m		
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D280	m		776.628
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D280	m		1.065.312
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D280	m		1.222.884
Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D315	m		471.420
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D315	m		542.484
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D315	m		644.004
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D315	m		772.632
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D315	m		838.728
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D315	m		970.812
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D315	m		1.344.060
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D315	m		1.548.720
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D355	m		685.260
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D355	m		841.428
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D355	m		1.001.052
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D355	m		1.060.128
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D355	m		1.298.916
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D355	m		1.597.320
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D355	m		1.971.216
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D400	m		860.004
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D400	m		1.069.308
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D400	m		1.271.592
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D400	m		1.349.352

Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D400	m	1.646.352
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D400	m	2.033.748
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D400	m	2.493.504
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D450	m	1.091.340
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D450	m	1.351.512
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D450	m	1.612.548
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D450	m	1.698.732
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D450	m	2.082.240
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D450	m	2.579.472
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D500	m	1.431.216
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D500	m	1.706.724
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D500	m	1.974.888
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D500	m	1.980.180
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D500	m	2.553.336
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D500	m	3.026.376
Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D500	m	3.873.744
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D560	m	1.901.124
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D560	m	2.071.980
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D560	m	2.486.484
Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D560	m	2.883.060
Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D560	m	3.183.084
Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D560	m	3.798.792
Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D630	m	2.403.972
Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D630	m	2.621.700
Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D630	m	3.142.692



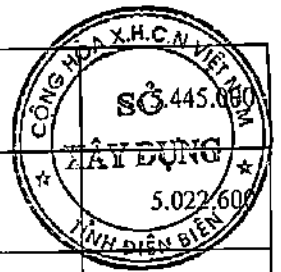
	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D630	m		
	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D630	m		
	Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D630	m		
27	CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ FRAVI ALUMINIUM (Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển các phụ kiện đến chân công trình và chưa bao gồm chi phí lắp đặt)	Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; ĐC: SN 78, tổ 28, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên		
	Hệ nhôm FRAVI FMA Plus khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1,2mm kính 2 lớp dày 6,38mm	đ/m ²		2.475.000
	Hệ nhôm FRAVI Việt Pháp gồm có:			
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (450) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		2.200.000
	Cửa sổ khung nhôm hệ FRAVI (48) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.760.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (4400) khung cánh 1.4mm, thanh ngang thanh ốp 1.2mm kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		2.035.000
	Cửa đi khung nhôm hệ FRAVI (2600) khung cánh 1.2mm, kính 2 lớp dày 6.38mm	đ/m ²		1.705.000
	Hệ nhôm FRAVI Xingfa nhóm 2001 (55,93,65)	đ/m ²		2.365.000
	Hệ nhôm mặt dựng tường kính FRAVI CW	đ/m ²		1.523.500
	Hệ nhôm chắn nắng và làm trang trí	đ/m ²		275.000
	Cửa cuốn khe thoáng FRAVI Door độ dày 1.2-1.6mm	đ/m ²		627.000
27.1	CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ FRANDOOR - FRANALUMI (Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu)	Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; ĐC: SN 78, tổ 28, phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên		
	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm.	m ²		1.637.028
	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm.	m ²		2.253.466
	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm.	m ²		2.632.791

V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm.	m2	2.602.376
V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm.	m2	2.104.680
V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm.	m2	2.152.901
V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm.	m2	1.973.487
V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm.	m2	2.016.127
V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	2.442.883
V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	m2	1.717.652
V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	m2	2.913.546
V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	m2	2.893.532
V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	m2	2.895.877
V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	m2	2.830.505
V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	m2	2.389.488
V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	m2	2.366.975
V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	2.815.414
V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm	m2	2.099.053
V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	2.251.591
V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	2.160.543
V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	2.386.569
V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	2.478.807
V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	2.025.722
V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	1.893.103
V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	m2	1.741.628
V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm.	m2	4.077.406
V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm.	m2	4.225.013
V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	m2	2.830.545
V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	m2	2.721.663



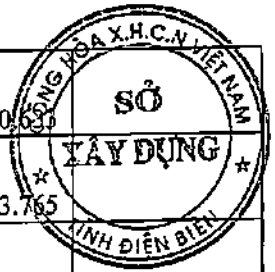
Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷ 1.0mm kích thước 3500mm * 3200mm.	m2		
Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.2mm ÷ 1.4mm kích thước 3500mm * 3200mm.	m2		
NHÔM SINGHAL	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL (Đại lý Đại Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		
NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH			
Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.584.000
Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.097.700
Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.972.300
Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.226.400
Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.312.200
Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.871.100
Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		1.746.800
NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA			
Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2		1.586.200
Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2		2.743.400
Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2		2.717.000

	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.728.000
	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2		2.659.800
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN			
	Vách kính hệ 56 sát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2		1.633.500
	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.663.100
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.616.900
	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.728.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2		2.687.300
	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.337.500
	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.500.300
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm); Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.803.900
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.955.700
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2		2.971.100
	NHÔM SINGHAL HỆ THỦY LỰC:			
	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2		6.550.500
	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2		6.074.200
	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2		6.340.400



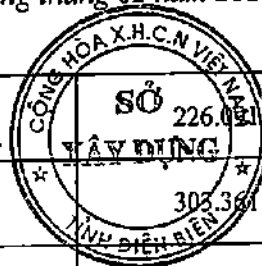
Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly $\pm$ 5%).	m2		
Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly $\pm$ 5%).	m2		
Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly $\pm$ 5%).	m2		5.035.800
NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN			
Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2		3.267.000
Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bàn nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m2		2.024.000
Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2		2.167.000
Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bàn nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2		2.475.000
Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bàn nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2		2.915.000
Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 900W	Bộ		4.713.500
Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1200W	Bộ		6.160.000
Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ		7.315.000
Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ		8.415.000
Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ		10.175.000
Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ		12.485.000

28	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại theo TCVN 5847:2016 (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ; ĐT: 0975.081.919		
	Cột tròn			
	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.578.077	
	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.778.714	
	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	đ/cột	2.850.502	
	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	2.885.625	
	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	đ/cột	2.807.954	
	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	đ/cột	2.952.420	
	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.453.243	
	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	3.725.239	
	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	3.985.832	
	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	đ/cột	4.097.488	
	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	đ/cột	4.198.466	
	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	đ/cột	4.465.799	
	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	đ/cột	4.484.552	
	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	đ/cột	5.478.223	
	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	đ/cột	6.343.005	
	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	đ/cột	7.976.915	
	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	đ/cột	9.367.073	
	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	đ/cột	12.281.526	
	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	đ/cột	12.846.585	
	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	12.993.133	



	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	15.500.635	
	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	16.803.765	
	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	14.103.010	
	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	16.764.314	
	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	17.323.072	
	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	15.537.146	
	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	đ/cột	19.053.934	
	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	20.443.587	
	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	đ/cột	17.255.902	
	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	đ/cột	20.994.390	
	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	đ/cột	23.562.966	
	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A theo TCVN 7888:2014			
1	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũi cọc); L=8m	đ/cọc	2.968.816	
2	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi cọc); L=8m	đ/cọc	2.696.278	
	Cột điện bê tông vuông các loại			
	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.638.575	
	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	đ/cột	2.895.820	
	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	đ/cột	3.156.303	
	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.475.007	
	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.701.173	
	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	đ/cột	2.773.115	
	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.489.476	

	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.460.795	
	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	đ/cột	2.512.065	
	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực			
	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	đ/cột	2.393.992	
	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	đ/cột	2.460.542	
	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	đ/cột	2.620.139	
	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	đ/cột	3.418.807	
	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.557.166	
	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.791.016	
	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	2.803.602	
	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.402.407	
	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	đ/cột	2.618.363	
	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	đ/cột	2.900.514	
	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	đ/cột	3.367.905	
	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	đ/cột	3.614.386	
	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	đ/cột	2.989.238	
	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	đ/cột	3.130.598	
	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	đ/cột	3.556.278	
	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	đ/cột	4.135.206	
29	GẠCH ỐP TƯỜNG, LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII QCVN16:2017/BXD; ISO 9001:2015	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		
	<i>Gạch ốp lát</i>			



	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1 (8 viên/hộp)	đ/m ²		
	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1 (6 viên/hộp)	đ/m ²		
	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1 (11 viên/hộp)	đ/m ²		226.091
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIb			
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1 (5 viên/hộp)	đ/m ²		109.410
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1(5 viên/hộp)	đ/m ²		154.493
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1 (4 viên/hộp)	đ/m ²		153.714
	GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIa			
	Gạch lát nền kích thước 600x600 Granite men matt loại 1	đ/m ²		220.568
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm, Granite mài bóng loại 1	đ/m ²		254.624
	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	đ/m ²		338.078
	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	đ/m ²		443.304
	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	đ/m ²		589.076
30	GẠCH ỐP, LÁT THẠCH BÀN	Nhà phân phối: Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 9, P. Nam Thanh, TP. ĐBP		
	Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên đậm, nhật	đ/m ²		169.000
	Gạch ốp kích thước 300x600mm viên viền, điểm	đ/m ²		189.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên đậm, nhật	đ/m ²		236.000
	Gạch ốp kích thước 400x800mm viên viền, điểm	đ/m ²		255.500
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		346.000

	Gạch ốp kích thước 400x800mm			438.000
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		346.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		438.000
	Gạch ốp kích thước 600x1200mm	đ/m ²		511.000
	Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI			
	Gạch ốp kích thước 300x600mm	đ/m ²		258.500
	Gạch ốp kích thước 400x800mm			360.500
	Gạch ốp kích thước 600x600mm	đ/m ²		278.000
	Gạch ốp kích thước 800x800mm	đ/m ²		360.500
	VẬT TƯ KHÁC			
	Cốt ép 2,6 x 0,7 m	đ/tám		30.000

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2

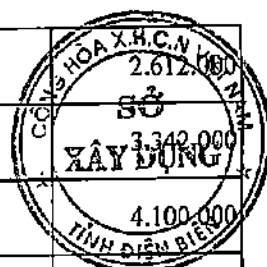
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
31	Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên SĐT: 0976.486.383 (Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí phí lắp đặt và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
	Bình nước nóng INOX năng lượng mặt trời Tân Á			
	TA8 160	đ/bộ		8.649.000
	TA8 180	đ/bộ		8.999.000
	TA8 200	đ/bộ		9.999.000
	TA8 230	đ/bộ		11.599.000
	TA8 260	đ/bộ		12.499.000
	Sản phẩm máy lọc nước			
	Loại 7 lõi	đ/Chiếc		6.250.000
	Loại 8 lõi	đ/Chiếc		6.350.000
	Loại 9 lõi - New - Ko UV	đ/Chiếc		6.550.000
	Sản phẩm chậu rửa			
	R 709S	đ/Chiếc		1.900.000
	R 709V2	đ/Chiếc		1.750.000
	R 909S	đ/Chiếc		2.400.000
	R 909V1	đ/Chiếc		2.200.000

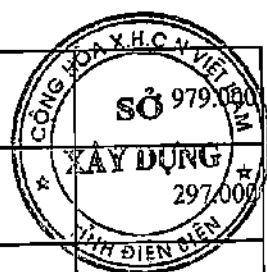
	801S	đ/Chiếc		1.490.000
	701S	đ/Chiếc		1.190.000
	806C1	đ/Chiếc		1.410.000
	Sản phẩm bồn nhựa Tân Á thế hệ mới	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên SĐT: 0976.486.383 (Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
	Bồn đứng			
	TA 300EX	cái		1.400.000
	TA 400EX	cái		1.650.000
	TA 500EX	cái		1.950.000
	TA 700EX	cái		2.400.000
	TA 1000EX	cái		3.000.000
	TA 1500EX	cái		3.700.000
	TA 2000EX	cái		4.800.000
	TA 3000EX	cái		7.800.000
	TA 4000EX	cái		9.800.000
	TA 5000EX	cái		11.800.000
	Bồn Inox 500	cái		1.750.000
	Bồn Inox 700	cái		2.000.000
	Bồn Inox 1000	cái		3.100.000
	Bồn Inox 1500	cái		3.850.000
	Bồn Inox 2000	cái		5.000.000
	Bồn ngang			
	TA 300EX	cái		1.550.000
	TA 400EX	cái		1.788.000
	TA 500EX	cái		2.102.000

TA 700EX	cái		2.612.000
TA 1000EX	cái		3.342.000
TA 1500EX	cái		4.100.000
TA 2000EX	cái		5.300.000
Bồn Inox 500	cái		1.950.000
Bồn Inox 700	cái		2.200.000
Bồn Inox 1000	cái		3.200.000
Bồn Inox 1500	cái		4.200.000
Bồn Inox 2000	cái		5.400.000
Bình nước nóng ROSSI kinh tế			
Bình ngang			
Bình 15L	đ/cái		3.109.000
Bình 20L	đ/cái		3.209.000
Bình 30L	đ/cái		3.359.000
Bình vuông			
Bình 15L	đ/cái		2.859.000
Bình 20L	đ/cái		2.959.000
Bình 30L	đ/cái		3.109.000
Bình nước nóng Rossi cao cấp			
Bình ngang			
Bình 15L	đ/cái		3.559.000
Bình 20L	đ/cái		3.659.000
Bình 30L	đ/cái		3.809.000



	Bình vuông			
	Bình 15L	đ/cái		3.309.000
	Bình 20L	đ/cái		3.409.000
	Bình 30L	đ/cái		3.559.000
	Sơn Erofill trắng 18L nội thất	đ/lon		390.000
	Sơn Erofill trắng 3.8L	đ/lon		100.000
	Sơn Erofill màu 18L nội thất	đ/thùng		420.000
	Sơn Erofill màu 3.8L	đ/lon		110.000
	Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất	đ/lon		305.000
	Sơn Chemical			
	Sơn ATM trắng 4L	đ/lon		130.000
	Sơn ATM trắng 18L	đ/thùng		540.000
	Sơn U90 trắng 4L	đ/lon		105.000
	Sơn U90 trắng 18L	đ/thùng		440.000
	Sơn và chống thấm SenPec			
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít	đ/thùng		605.000
	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít	đ/lon		189.000
	AKPEC - BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg	đ/bao		242.000
	SENPEC-BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg	đ/bao		385.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		875.000
	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		263.000

	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng)18 lít	đ/thùng		
	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít	đ/lon		
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		858.000
	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		193.000
	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		1.309.000
	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		380.000
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		1.045.000
	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		232.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít	đ/thùng		1.419.000
	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít	đ/lon		413.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít	đ/thùng		1.969.000
	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít	đ/lon		574.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg	đ/thùng		1.969.000
	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg	đ/lon		574.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít	đ/thùng		1.815.000
	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít	đ/lon		527.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg	đ/lon		1.045.000
	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg	đ/lon		211.000
32	Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
	Sơn Nội thất			

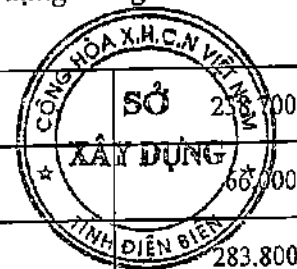


	MASTER			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		160.600
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		172.700
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		690.800
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		755.700
	Thường loại 15 lít	đ/thùng		1.796.300
	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng		1.964.600
	EXTRA			
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		394.900
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		423.500
	Trắng siêu hạng	đ/thùng		409.200
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.026.300
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.129.700
	STANDARD			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		170.500
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		676.500
	WALL			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		132.000
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		484.000
	Sơn ngoại thất			
	MASTER			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		173.800
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		196.900
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		797.500
	Thường loại 15 lít	đ/thùng		2.073.500



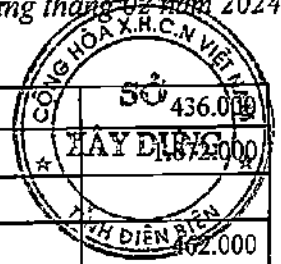
	Đặc biệt loại 15 lít	đ/thùng		
	EXTRA			
	Thường loại 1 lít	đ/thùng		
	Đặc biệt loại 1 lít	đ/thùng		127.600
	Thường loại 5 lít	đ/thùng		578.600
	Đặc biệt loại 5 lít	đ/thùng		639.100
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.686.300
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.906.300
	STANDARD			
	Thường loại 4 lít	đ/thùng		258.500
	Đặc biệt loại 4 lít	đ/thùng		280.500
	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.045.000
	Đặc biệt loại 18 lít	đ/thùng		1.149.500
	Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm			
	Nội thất			
	Nội thất loại 4 lít	đ/thùng		280.500
	Nội thất loại 18 lít	đ/thùng		1.166.000
	Ngoại thất			
	Ngoại thất loại 4 lít	đ/thùng		382.800
	Ngoại thất loại 5 lít	đ/thùng		491.700
	Ngoại thất loại 18 lít	đ/thùng		1.599.400
	Sơn ngói			
	Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807	đ/thùng		154.000
	Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808	đ/thùng		550.000

	Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810	đ/thùng		2.200.000
	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		176.000
	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		649.000
	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906	đ/thùng		2.475.000
	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		198.000
	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		770.000
	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907	đ/thùng		2.750.000
	Bột trét tường			
	ASSURE nội thất loại 40kg	đ/bao		236.500
	ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg	đ/bao		282.700
	GLORY PRO ngoại thất loại 40kg	đ/bao		357.500
	Chất chống thấm			
	AQUASEAL loại 1kg	đ/thùng		88.000
	AQUASEAL loại 4kg	đ/thùng		330.000
	AQUASEAL loại 20kg	đ/thùng		1.485.000
	Bột chà ron			
	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg	đ/hộp		24.200
	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg	đ/hộp		104.500
	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg	đ/hộp		28.600
	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg	đ/hộp		123.200
	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg	đ/hộp		34.100
	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg	đ/hộp		152.900
	Keo dán gạch			
	GECKO FLOOR loại 5kg	đ/thùng		55.000



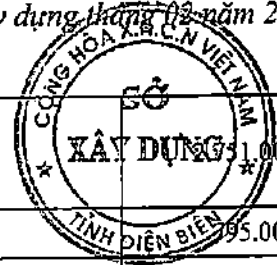
	GECKO FLOOR loại 25kg	đ/thùng		258.700
	GECKO WALL loại 5kg	đ/thùng		66.000
	GECKO WALL loại 25kg	đ/thùng		283.800
	Sản phẩm Sơn SANNET (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh)	Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn nội thất siêu trắng MSP (A824)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bề mặt bóng MSP (A824)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn mịn ngoại thất MSP (A831)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng -Chùi rửa tối đa MSP (832)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A811)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A812)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A841)	đ/thùng		2.180.000
33	Sản phẩm Sơn MICKYKOLOR	Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ		
	Sơn ánh kim cao cấp Platinum mã sản phẩm (A555)	đ/thùng		500.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.066.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (A921)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (A922)	đ/thùng		2.530.000
	Sơn nội thất siêu bóng Nano MSP (A923)	đ/thùng		3.369.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A931)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn ngoại thất bóng Bóng ánh ngọc trai MSP (A932)	đ/thùng		2.629.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A911)	đ/thùng		1.563.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A912)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn chống thấm màu MSP (A942)	đ/thùng		2.363.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (A941)	đ/thùng		2.180.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp, DETECH,MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		433.000
	Bột bả nội thất cao cấp, DETECH,MICKYKOLOR, SANNET.	đ/thùng		359.000

34	Sản phẩm Sơn DETECH	03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp thành phố ĐBPủ		
	Sơn lót nội thất cao cấp MSP (D510)	đ/thùng		1.247.000
	Sơn lót ngoại thất cao cấp MSP (D513)	đ/thùng		1.664.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A530)	đ/thùng		1.407.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (D524)	đ/thùng		1.280.000
	Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (D522)	đ/thùng		2.638.000
	Sơn siêu mịn ngoại thất MSP (D531)	đ/thùng		1.672.000
	Sơn chống thấm đa năng MSP (D541)	đ/thùng		2.180.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (D512)	đ/thùng		2.030.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (D511)	đ/thùng		1.563.000
36	SƠN VALENTA	Nhà phân phối Khánh Hưng 81 - Đ/c: số 32, tổ 7, phường Mường Thanh, Tp Điện Biên Phủ		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ TRONG NHÀ			
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lon		248.000
	Sơn nội thất VALENTA ECO	Thùng		765.000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lon		460.000
		Thùng		1.446.000
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lon		374.000
		Thùng		1.308.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Hộp		307.000
		Lon		1.151.000
		Thùng		3.770.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	Hộp		335.000
		Lon		1.298.000
		Thùng		4.410.000
	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp		410.000
		Lon		1.754.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOÀI NHÀ			
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lon		517.000
		Thùng		1.373.000
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lon		587.000
		Thùng		1.888.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Hộp		347.000
		Lon		1.361.000
		Thùng		4.187.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	Hộp		389.000
		Lon		1.523.000



Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Hộp		
	Lon		
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lon		
	Thùng		1.620.000
Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lon		552.000
	Thùng		1.932.000
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lon		765.000
	Thùng		2.554.000
Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	Hộp		494.000
	Lon		1.973.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			
Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lon		805.000
	Thùng		2.578.000
Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lon		961.000
	Thùng		3.080.000
CÁC SẢN PHẨM PHỦ BÓNG CLEAR			
Phủ bóng không màu Clear	Lon		789.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ			
SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Bao		368.000
UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP			486.000
SẢN PHẨM SƠN ĐẶC BIỆT			
Sơn nhũ(Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	Hộp		420.000
	Lon		1.886.000
Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	Lon		850.000
CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		Công ty TNHH ứng dụng công nghệ QTQ Điện Biên	
Jotashield Bền màu tối ưu	1 lít		537.000
	5 kg		2.617.000
Jotashield Sạch Vượt Trội	1 lít		497.000
	5 kg		2.373.000
Jotashield Che phủ vết nứt	5 kg		2.617.000
Jotashield Chống Phai Màu (MỐI)	1 lít		473.000
	5 kg		2.285.000
	15 kg		6.736.000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	5 kg		1.143.000
	17 kg		3.643.000
Jotatough	5 kg		580.000

		17 kg		1.800.000
	WaterGuard	6 kg		1.219.000
		20 Kg		3.816.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ NỘI THẤT			
	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	1 lít		390.000
		5 kg		1.740.000
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo bóng(mới)	1 lít		365.000
		5 kg		1.555.000
		15 kg		4.440.000
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo mờ (mới)	1 lít		365.000
		5 kg		1.555.000
		15 kg		4.440.000
	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	1 lít		270.000
		5 kg		1.167.000
		15 kg		3.355.000
	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	1 lít		259.000
		5 kg		1.144.000
		15 kg		3.329.000
	Essence Dễ lau Chùi (Mới)	1 lít		201.000
		5 kg		930.000
		15 kg		2.927.000
	Jotaplast	5 kg		430.000
		17 kg		1.280.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
	Gardex primer	1 lít		165.000
	Gardex Bóng Mờ	0,8 kg		170.000
		2,5 kg		490.000
	Essence siêu bóng	0,8 kg		160.000
		2,5 kg		500.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN JOTUN, SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ			
	Ultra Primer	5 kg		1.199.000
		17 kg		3.817.000
	Jotashield Primer	5 kg		1.209.000
		17 kg		3.811.000
	Majestic Primer	5 kg		896.000
		17 kg		2.867.000
		5 kg		869.000



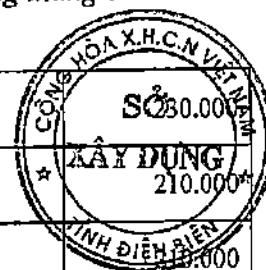
	Essence Sơn Lót Chống Kiềm	17 kg		1.000
		5 kg		195.000
		20kg		3.045.000
	Alkyd Primer	5 kg		745.000
		20 kg		2.785.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT CHẾT			
	Jotun Interior & Exterior Putty	40 kg		495.000
	Jotun Exterior Putty	40 kg		473.000
	Jotun Interior Putty	40 kg		352.000
37	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA			
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ		1.300.000
	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1.600.000
	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270.000
	Tiêu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Tiêu VIGLACERA	đ/cái		250.000
	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300.000
	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1.300.000
	Sen LG	đ/bộ		600.000
	Van tiêu Nam SELTA	đ/bộ		650.000
	Van tiêu nữ SELTA	đ/bộ		670.000
	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35.000
	Guong SELTA	đ/bộ		650.000
38	Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)			
	BỘ SẢN PHẨM COMBO:			
	Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400

	Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
	Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
	Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
	Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
	Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
	Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.599.200
39	BỒN TIỂU:			
	Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		209.000



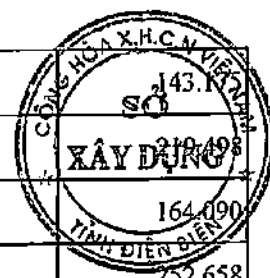
	Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA	đ/cái		50.000
	Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA	đ/cái		660.000
	Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA	đ/cái		440.000
	Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA	đ/cái		534.600
	Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA	đ/cái		589.600
	Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA	đ/cái		689.700
	Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA	đ/cái		599.500
	Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA	đ/cái		577.500
	Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA	đ/cái		699.600
	Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		234.300
40	Bồn nước Inox Sơn Hà (Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)			
	Bồn nước loại đứng			
	Bồn SH Inox 500 lít đứng	đ/cái		1.800.000
	Bồn SH Inox 700 lít đứng	đ/cái		2.050.000
	Bồn SH Inox 1000 lít đứng	đ/cái		2.600.000
	Bồn SH Inox 1200 lít đứng	đ/cái		3.250.000
	Bồn SH Inox 1500 lít đứng	đ/cái		3.950.000
	Bồn SH Inox 2000 lít đứng	đ/cái		5.100.000

	Bồn nước loại nằm ngang			
	Bồn SH Inox 500 lít ngang	đ/cái		2.000.000
	Bồn SH Inox 700 lít ngang	đ/cái		2.250.000
	Bồn SH Inox 1000 lít ngang	đ/cái		2.800.000
	Bồn SH Inox 1200 lít ngang	đ/cái		3.450.000
	Bồn SH Inox 1500 lít ngang	đ/cái		4.200.000
	Bồn SH Inox 2000 lít ngang	đ/cái		5.400.000
	Bồn SH Inox 2500 lít ngang	đ/cái		7.050.000
	Bồn SH Inox 3000 lít ngang	đ/cái		8.250.000
41	Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera - Granit (đã bao gồm thuế VAT)			
	Gạch vigracera - granite lát			
	Kích thước 80x80 ts812	đ/m2		280.000
	Kích thước 80x80 ts817; TS815	đ/m2		280.000
	Kích thước 60x60 ts669	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts600	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts 615	đ/m2		225.000
	Kích thước 60x60 ts5.601	đ/m2		180.000
	Kích thước 60x60 ts5.602	đ/m2		180.000
	Kích thước 60x60 ts617	đ/m2		240.000
	Kích thước 60x60 ts636	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 ts624	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 ts614	đ/m2		245.000
	Kích thước 60x60 eco 625	đ/m2		230.000
	Kích thước 60x60 eco626	đ/m2		230.000
	Kích thước 60x60 eco603	đ/m2		230.000



	Kích thước 60x60 eco621	đ/m2		
	Kích thước 60x60 ecos603	đ/m2		
	Kích thước 60x60 eco601	đ/m2		
	Kích thước 60x60 ub6601	đ/m2		210.000
	Kích thước 60x60 ub6602	đ/m2		210.000
	Kích thước 60x60 ub6604	đ/m2		210.000
	Kích thước 60x60 ub6610	đ/m2		210.000
	Kích thước 60x60 kt611	đ/m2		160.000
	Kích thước 60x60 kt601	đ/m2		160.000
	Kích thước 60x60 kt605	đ/m2		160.000
	Gạch lát			
	Kích thước 40x40 hạ long đỏ	đ/m2		95.000
	Kích thước 40x40 đất việt	đ/m2		90.000
	Kích thước 40x40 đỏ viglacera	đ/m2		90.000
	Gạch vibracera lát			
	Kích thước 50x50	đ/m2		80.000
	Kích thước 40x40 (m405/m428)	đ/m2		90.000
	Kích thước 40x40 435 cô	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 453	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 480	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 490	đ/m2		100.000
	Kích thước 40x40 434	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 445	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 488	đ/m2		115.000
	Kích thước 40x40 495	đ/m2		115.000

	Kính thước 40x40 443	đ/m2		115.000
	Kính thước 40x40 455	đ/m2		95.000
	Kính thước 30x30 n317	đ/m2		115.000
	Kính thước 30x30 nền sỏi	đ/m2		90.000
	Gạch vibracera ốp			
	Kính thước 30x45(4504/4500)	đ/m2		95.000
	Kính thước 30x45(4563/4564/điểm)	đ/m2		120.000
	Kính thước 30x60 3630	đ/m2		135.000
	Kính thước 30x60 kt3601/3602	đ/m2		160.000
	Kính thước 30x60 ub3601/3602A/3602	đ/m2		160.000
	Kính thước 30x60 ub3603/3604A/3604	đ/m2		135.000
	Kính thước 30x60 f3631/3632A/3632	đ/m2		135.000
	Kính thước 30x60 f3633/3634A/3634	đ/m2		135.000
	Kính thước 30x60 3693/3694A/3694	đ/m2		190.000
	Kính thước 30x60 bs 3615/3616	đ/m2		190.000
	Kính thước 30x60 bs3601/3602	đ/m2		692.000
42	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ; ĐT: 0989.192.066		
	CXV 1x50	đ/m		194.665
	CXV 1x70	đ/m		276.831
	CXV 1x95	đ/m		382.662
	CXV 1x120	đ/m		480.420
	CXV 1x150	đ/m		596.492
	CXV 1x185	đ/m		741.940
	CXV 1x240	đ/m		975.480
	CXV 2x6	đ/m		61.811
	CXV 2x10	đ/m		94.688



	CXV 2x16	đ/m	
	CXV 2x25	đ/m	
	CXV 3x10+1x6	đ/m	
	CXV 3x16+1x10	đ/m	252.658
	CXV 3x70+1x50	đ/m	1.042.546
	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.351.974
	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.732.671
	CXV 3x150+1x95	đ/m	2.187.054
	CXV 3x185+1x95	đ/m	2.628.227
	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.728.406
	CXV 4x10	đ/m	180.668
	CXV 4x16	đ/m	274.088
	CXV 4x25	đ/m	424.883
	CXV 4x35	đ/m	581.905
	CXV 4x50	đ/m	791.313
	CXV 4x70	đ/m	1.127.955
	CXV 4x185	đ/m	2.991.470
	CXV 4x240	đ/m	3.930.478
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	CV 1x70 (V-75)	đ/m	272.320
	CV 1x95 (V-75)	đ/m	377.972
	CV 1x120 (V-75)	đ/m	474.834
	CV 1x150 (V-75)	đ/m	589.984
	CV 1x185 (V-75)	đ/m	733.767
	CV 1x240 (V-75)	đ/m	967.103
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)		
	DATA 1x120	đ/m	513.575
	DATA 1x150	đ/m	632.245
	DATA 1x185	đ/m	779.970

DATA 1x240	đ/m		1.018.557
DATA 1x300	đ/m		1.268.156
DATA 1x400	đ/m		1.633.822
<i>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)</i>			
DSTA 2x6	đ/m		75.274
DSTA 2x10	đ/m		109.732
DSTA 2x16	đ/m		160.672
DSTA 3x6	đ/m		102.879
DSTA 3x10	đ/m		153.351
DSTA 3x16	đ/m		227.705
DSTA 3x25	đ/m		341.367
DSTA 3x35	đ/m		461.432
DSTA 3x6+1x4	đ/m		121.762
DSTA 3x10+1x6	đ/m		180.574
DSTA 3x16+1x10	đ/m		271.409
DSTA 3x25+1x16	đ/m		407.856
<i>Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)</i>			
VCSF 1x1.5	đ/m		6.734
VCSF 1x2.5	đ/m		10.929
VCSF 1x4.0	đ/m		17.305
VCSF 1x6.0	đ/m		26.367
VCSF 1x10.0	đ/m		46.539
<i>Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005)</i>			
CV 1x1.5 (V-75)	đ/m		7.201
CV 1x2.5 (V-75)	đ/m		11.533
CV 1x4.0 (V-75)	đ/m		18.346
CV 1x6.0 (V-75)	đ/m		26.607
CV 1x10 (V-75)	đ/m		42.857
<i>Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V)</i>			



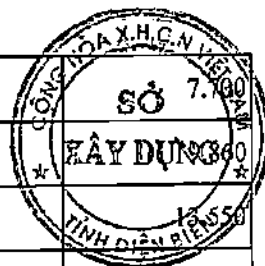
VCTF 2x0.75	đ/m		
VCTF 2x1.5	đ/m		
VCTF 2x2.5	đ/m		
VCTF 3x1.5	đ/m		23.670
VCTF 3x2.5	đ/m		38.418
VCTF 3x4.0	đ/m		58.843
<i>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)</i>			
AV 1x95 (V-75)	đ/m		45.920
AV 1x120 (V-75)	đ/m		57.111
AV 1x150 (V-75)	đ/m		70.596
AV 1x185 (V-75)	đ/m		87.485
AV 1x240 (V-75)	đ/m		112.614
AV 1x300 (V-75)	đ/m		139.564
AV 1x400 (V-75)	đ/m		184.380
<i>Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X.. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)</i>			
ADSTA 4x150	đ/m		409.760
ADSTA 4x185	đ/m		493.506
ADSTA 4x240	đ/m		618.347
ADSTA 4x300	đ/m		743.315
<i>Trung thế đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)</i>			
CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	đ/m		333.610
CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	đ/m		421.953
CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m		534.117
CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m		636.174
CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m		794.385
CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m		954.134
CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m		1.193.687
<i>Trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12/20(24)kV)</i>			

	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	đ/m		541.075
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	đ/m		582.933
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	đ/m		658.796
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	đ/m		735.804
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	đ/m		802.206
43	CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI (đã bao gồm VAT)			
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3</i>			
	VC-0,5 (Φ0,8)- 300/500V	đ/m		2.695
	VC-1,00 (Φ1,13)-300/500V	đ/m		4.477
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1KV - tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	đ/m		5.126
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	đ/m		7.227
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	đ/m		9.273
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	đ/m		13.200
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	đ/m		21.406
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-5 (Ruột đồng)</i>			
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m		10.648
	VCmo-2x1.5-(2x30/0,25)-300/500V			15.004
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	đ/m		54.571
	<i>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 KV	đ/m		6.864
	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 KV	đ/m		11.198
	CV-10 (7/1,35)- 0,6/1KV	đ/m		41.206
	CV-50 - 0,6/1KV	đ/m		186.241
	CV-240 - 0,6/1KV	đ/m		935.803
	CV-300 -0,6/1KV	đ/m		1.173.766



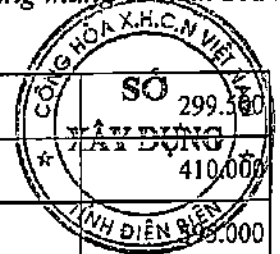
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1KV	đ/m	
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV	đ/m	
	CVV-6 (1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m	29.205
	CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV	đ/m	104.940
	CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m	194.414
	CVV-95 -0,6/1KV	đ/m	379.665
	CVV-150 -0,6/1KV	đ/m	587.323
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - ruột đồng TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	đ/m	22.044
	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	đ/m	46.783
	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	đ/m	104.324
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	đ/m	29.084
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	đ/m	43.065
	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	đ/m	89.848
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	đ/m	37.004
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	đ/m	54.824
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	đ/m	161.744
	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	đ/m	234.509
	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	đ/m	1.227.600
	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	đ/m	1.528.065
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		

	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m		223.861
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m		603.163
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m		1.172.281
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.517.549
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		287.353
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		434.731
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		794.728
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		2.010.569
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.988.073
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		270.149
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		397.859
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		707.234
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.364.220
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.799.325
44	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ CÁC LOẠI	Công ty TNHH TM&DV Phú Mỹ - số 20 tổ 12 phường Nam Thanh - Tp. Điện Biên Phủ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			
	VCm - Đơn 1x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		3.360
	VCm - Đơn 1x1,0; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		4.300
	VCm - Đơn 1x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		6.360
	VCm - Đơn 1x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		10.330
	VCm - Đơn 1x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		15.850
	VCm - Đơn 1x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		23.550
	VCm - Đơn 1x10 ;200 sợi, Đk 0,25	đ/m		39.200
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			



VCm-D - Dệt 2x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		
VCm-D - Dệt 2x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		
VCm-D - Dệt 2x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		
VCm-D - Dệt 2x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		22.300
VCm-D - Dệt 2x4,0 ;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		33.501
VCm-D - Dệt 2x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		49.600
VCm-D - Dệt 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		11.400
Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi			
VCm-T - Tròn 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	đ/m		12.280
VCm-T - Tròn 3x1,0 ; 32 sợi, Đk 0,2	đ/m		15.900
VCm-T - Tròn 3x1,5 ;30 sợi, Đk 0,25	đ/m		21.290
VCm-T - Tròn 3x2,5 ;50 sợi, Đk 0,25	đ/m		34.500
VCm-T - Tròn 3x4,0;80 sợi, Đk 0,25	đ/m		52.180
VCm-T - Tròn 3x6,0 ;120 sợi, Đk 0,25	đ/m		78.030
Cáp treo đơn hạ thế CU/PVC			
Cáp CV-10 mm ²	đ/m		40.500
Cáp CV-16 mm ²	đ/m		66.000
Cáp CV-25 mm ²	đ/m		105.000
Cáp CV-35 mm ²	đ/m		144.000
Cáp CV-50 mm ²	đ/m		200.000
Cáp CV-70 mm ²	đ/m		282.000
Cáp CV-95 mm ²	đ/m		387.000
Cáp CV-120 mm ²	đ/m		486.000
Cáp CV-150 mm ²	đ/m		606.000
Cáp CV-185 mm ²	đ/m		760.000
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
Cáp CVV-(1x2,5) mm ²	đ/m		14.350
Cáp CVV-(1x4) mm ²	đ/m		20.900
Cáp CVV-(1x6) mm ²	đ/m		29.400

	Cáp CVV-(1x10)mm2	đ/m		43.300
	Cáp CVV-(1x16)mm2	đ/m		69.600
	Cáp CVV-(1x25) mm2	đ/m		111.500
	Cáp CVV-(1x35)mm2	đ/m		151.900
	Cáp CVV-(1x50) mm2	đ/m		205.000
	Cáp CVV-(1x70)mm2	đ/m		290.000
	Cáp CVV-(1x95)mm2	đ/m		405.000
	Cáp CVV-(1x120) mm2	đ/m		509.000
	Cáp CVV-(1x150)mm2	đ/m		639.000
	Cáp CVV-(1x185) mm2	đ/m		802.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(2x4)mm2	đ/m		41.900
	Cáp CVV-(2x6) mm2	đ/m		58.100
	Cáp CVV-(2x10) mm2	đ/m		88.300
	Cáp CVV-(2x16) mm2	đ/m		150.000
	Cáp CVV-(2x25)mm2	đ/m		219.200
	Cáp CVV-(2x35) mm2	đ/m		294.200
	Cáp CVV-(2x50) mm2	đ/m		398.000
	Cáp CVV-(2x70)mm2	đ/m		548.000
	Cáp CVV-(2x95) mm2	đ/m		750.000
	Cáp CVV-(2x120)mm2	đ/m		979.600
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(2x1,5)mm2	đ/m		18.800
	Cáp CXV-(2x2,5) mm2	đ/m		29.500
	Cáp CXV-(2x4)mm2	đ/m		42.000
	Cáp CXV-(2x6) mm2	đ/m		61.000
	Cáp CXV-(2x10)mm2	đ/m		94.000
	Cáp CXV-(2x16)mm2	đ/m		144.300
	Cáp CXV-(2x25)mm2	đ/m		220.000



	Cáp CXV-(2x35)mm2	đ/m		
	Cáp CXV-(2x50) mm2	đ/m		
	Cáp CXV-(2x70)mm2	đ/m		
	Cáp CXV-(2x95)mm2	đ/m		812.000
45	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN			
	Bóng tip Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		70.000
	Bóng tip TohShiBa 1,2m	đ/bộ		77.000
	Bóng tip Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		40.000
	Bóng tip TohShiBa 0,6m	đ/bộ		49.000
	Bóng tip SiNo đơn	đ/bộ		162.000
	Bóng tip SiNo đôi	đ/bộ		224.000
	Bóng Compac Rạng Đông 20W	đ/cái		43.000
	Bóng Compac Rạng Đông 40W	đ/cái		115.000
	Bóng Compac PG 5W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 7W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 9W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn 13W	đ/cái		35.000
	Bóng Compac PG soắn (20W)	đ/cái		30.000
	Bóng Compac PG soắn (26W)	đ/cái		40.000
	Bóng Compac PG 2U (15W)	đ/cái		45.000
	Bóng Compac PG 2U (20W)	đ/cái		50.000
	Bóng Compac PG 3U (26W)	đ/cái		50.000
	Bóng Compac PG 3U (45W)	đ/cái		115.000
	Bóng Compac PG 3U (55W)	đ/cái		125.000
	Bóng Compac PG 3U (65W)	đ/cái		165.000
	Bóng Compac PG 3U (85W)	đ/cái		180.000
	Đèn Led 3W	đ/cái		80.000
	Đèn Led 5W	đ/cái		110.000
	Đèn Led 7W	đ/cái		130.000

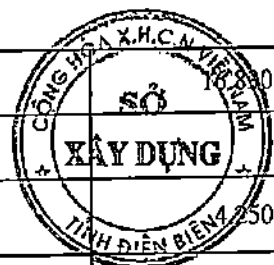
46	BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM & DV Phú Mỹ; SN 264, tổ dân phố 18, phường Tân Thanh, TP.ĐBP		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2008	đ/cái		551.999
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2009	đ/cái		1.383.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2010	đ/cái		734.000
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	đ/cái		134.999
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		235.999
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		328.000
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC	đ/cái		477.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhựa mờ, có kèm nguồn trời) theo 3857/HDKT-NCPT	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight, thân thủy tinh) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		106.000



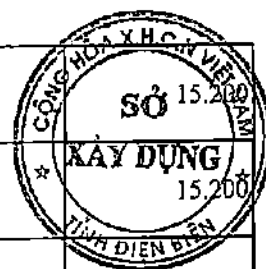
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		195.000
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) theo TCCS Điện Quang	đ/cái		202.999
	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) theo thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT	đ/cái		255.999
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	đ/cái		448.000
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang	đ/cái		394.000
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang theo TCVN 8782:2011	đ/cái		312.400
	Chóa pha các loại			
	Chóa pha MD Φ76	đ/cái		35.000
	Chóa pha MD Φ90	đ/cái		40.000
	Chóa pha MD Φ100	đ/cái		75.000
47	BÓNG ĐÈN (đã bao gồm VAT) Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Quang-Trung			
	Đèn LED QTL-04 75W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		2.973.770
	Đèn LED QTL-03 93W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% . Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.296.510
	Đèn LED QTL-0001 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20% Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.168.211
	Đèn LED QTL-0003 120W. Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 542 x 310 mm	đ/cái		3.625.448

	Đèn LED QTL-001 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra $\geq$ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		4.408.547
	Đèn LED QTL-002 150W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra $\geq$ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		4.716.478
	Đèn LED QTL-01 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra $\geq$ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 775x325mm	đ/cái		5.029.035
	Đèn LED QTL-02 185W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra $\geq$ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 910 x 315mm	đ/cái		5.381.154
	Đèn LED QTL-05 200W Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên 150lm/w; Ra $\geq$ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h, Kích thước: 710 x 300mm	đ/cái		5.640.986
48	THIẾT BỊ ĐIỆN CỦA CÔNG TY SINO Việt Nam	DN tư nhân Công Hoan, số 05, tổ 05, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ		
	- Ổ cắm			
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U	đ/cái		29.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2	đ/cái		44.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX	đ/cái		36.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ	đ/cái		36.200
	Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3	đ/cái		54.800
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ	đ/cái		43.500
	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ	đ/cái		43.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE	đ/cái		41.800
	Công tắc			
	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	đ/cái		10.200
	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	đ/cái		10.200
	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	đ/cái		10.200
	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	đ/cái		16.830
	Công tắc mặt 5 lỗ S185/X	đ/cái		16.830

	Công tắc mặt 6 lỗ S186/X	đ/cái		
	Đế âm			
	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157	đ/cái		
	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H	đ/cái		6.050
	Đế âm sắt dùng cho mặt hình chữ nhật S157R	đ/cái		7.800
	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D	đ/cái		15.000
	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB	đ/cái		4.250
	Đế âm tự chống cháy loại đặc chùng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R	đ/cái		4.600
	Đế âm chứa át cái MCB loại rộng FC2-63	đ/cái		5.280
	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M	đ/cái		3.320
	Đế nổi			
	Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186	đ/cái		18.500
	Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9	đ/cái		6.000
	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186	đ/cái		5.060
	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187	đ/cái		5.500
	Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727	đ/cái		41.800
	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98	đ/cái		20.800
	Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98			
	Hộp đầy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V	đ/cái		94.200
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV	đ/cái		104.000
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV	đ/cái		94.600
	Hộp đầy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V	đ/cái		85.800
	Ổ cắm sàn và phụ kiện			
	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A	đ/cái		1.323.000



	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A	đ/cái		1.323.000
	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C	đ/cái		662.000
	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C	đ/cái		662.000
	Đế ổ cắm sàn DAS	đ/cái		44.000
	Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001	đ/cái		13.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002	đ/cái		33.000
	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003	đ/cái		29.500
	Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004	đ/cái		29.500
	Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005	đ/cái		18.500
	Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4	đ/cái		33.000
	Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8	đ/cái		39.000
	Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV	đ/cái		45.600
	Hạt nút che tron ổ cắm sàn	đ/cái		4.800
	<i>Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98</i>			
	Công tắc 1 chiều S30/1/2M	đ/cái		8.500
	Công tắc 2 chiều S30M	đ/cái		15.000
	Công tắc 2 cực 20A S30MD20	đ/cái		60.500
	Nút nhấn chuông 3A S30MBP2	đ/cái		22.800
	Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN	đ/cái		28.500



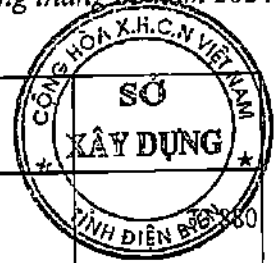
	Đèn báo đỏ S30NRD	đ/cái		
	Đèn báo đỏ xanh S30NGN	đ/cái		
	Đèn báo đỏ có dây đầu sẵn S30NRD/W	đ/cái		12.800
	Đèn báo xanh có dây đầu sẵn S30NGN/W	đ/cái		12.800
	Ô cắm TV 75 OHM	đ/cái		37.200
	Hạt cầu chì ống 10A SSTD	đ/cái		27.800
	Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD	đ/cái		8.500
	Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX	đ/cái		93.800
	Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX	đ/cái		93.800
	Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX	đ/cái		112.000
	Ô cắm điện thoại 4 dây S30RJ40	đ/cái		45.800
	Ô cắm điện thoại 6 dây S30RJ64	đ/cái		48.000
	Ô cắm máy tính 8 dây S30RJ88	đ/cái		60.500
	Ô cắm điện thoại 4 dây có dây đầu sẵn S30RJ40/W	đ/cái		37.800
	Nút che trơn SX	đ/cái		3.600
	Công tắc trung gian đa chiều S30MI	đ/cái		119.000
	Mặt che trơn S18/30X	đ/cái		11.200
	Viên đơn trắng S18WS	đ/cái		4.600
	Viên đơn trắng dọc S18WS/V	đ/cái		4.600

	Viên đôi trắng S18WD	đ/cái		11.200
	Viên đôi trắng dọc S18WD/V	đ/cái		11.200
	Viên đơn màu S18CS	đ/cái		7.500
49	Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)			
	<i>Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi</i>			
	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	đ/cái		51.000
	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB	đ/cái		5.000
	<i>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO</i>			
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A,TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)	đ/cái		158.000
	<i>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO/BS68N</i>			
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A,BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)	đ/cái		169.000
	<i>Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB</i>			
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm	đ/cái		1.242.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm	đ/cái		1.469.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm	đ/cái		1.751.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm	đ/cái		2.175.000
	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm	đ/cái		2.430.000
50	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Điện Biên, đã có thuế VAT)	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Lâm Hoa Điện Biên; Địa chỉ: Bản Tà Lèng, xã Tà Lèng, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên		
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG</i>			



	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w.ĐB	cái		
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/125w.ĐB	cái		
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/155w.ĐB	cái		7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.ĐB	cái		8.910.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/105W.ĐB	cái		7.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/125W.ĐB	cái		8.360.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/155W.ĐB	cái		8.910.000
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC			
	Bộ đèn LED CSBA 120/18w	bộ		429.000
	Bộ đèn LED CSLH 120/20w	bộ		583.000
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2	bộ		831.600
	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1	bộ		553.300
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1	bộ		473.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2	bộ		671.000
	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1	bộ		473.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA			
	Đèn LED chiếu pha D CP04L/240W.ĐB	cái		4.290.000
	THIẾT BỊ, ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI		Công ty Cổ phần thiết bị đo điện EMIC; Địa chỉ: SN 16, tổ 7, Phường Nam Thanh, TP Điện Biên Phủ	

I	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng đa tia, thể tích và phụ kiện			
	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng đa tia			
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B	cái		484.000
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp 2 (R80)	cái		484.000
	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng thể tích			
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp C	cái		566.500
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp 2 (R160)	cái		566.500
	Phụ kiện đồng hồ			
	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái		17.600
	Rắc co đồng DN15	cái		17.600
II	Đồng hồ thông minh và module đo xa			
	Đồng hồ thông minh đa tia			
	Loại cấp 2 R80	cái		605.000
	Loại cấp 2 R100	cái		605.000
	Các thiết bị thu thập dữ liệu			
	Module NB-IOT	cái		1.925.000
	Module LoRa	cái		1.925.000
	Gateway	cái		1.925.000
51	THIẾT BỊ ĐIỆN DẪN DỤNG VINAKIP	Đlý phân phối: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ, Địa chỉ: số 20 tổ 12, P. Nam Thanh, TP. Điện Biên Phủ		



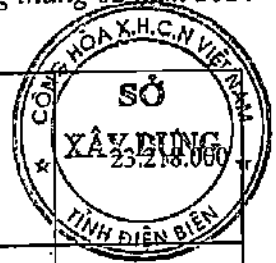
APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU			
AB042 (10T- 30T)	Cái		
AB042 40T	Cái		36.300
2AB042 (10T - 40T)	Cái		44.550
APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU			
AA0631 C6/C10/C16/C20	Cái		36.190
AA0631 C25/C32/C40	Cái		38.280
AA0631 C50/C63	Cái		47.080
AA0632 C6/C10/C16/C20	Cái		71.390
AA0632 C25/C32/C20	Cái		72.820
AA0632 C50/C63	Cái		92.400
AA0633 C20/C25/C32/C40	Cái		113.410
AA0633 C50/C63	Cái		122.100
APTOMAT KIỂU G63			
AG0631 C6-C25	Cái		75.020
AG0631 C32-C40	Cái		77.440
AG0631 C50-C63	Cái		85.910
AG0632 C6-C25	Cái		147.620
AG0632 C32-C40	Cái		153.670

	AG0632 C50-C63	Cái		169.400
	AG0633 C20-C25	Cái		217.800
	AG0633 C32-C40	Cái		232.320
	AG0633 C50/C63	Cái		243.210
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			
	AE103B 15/20/30/40	Cái		665.500
	AE103B 50/60	Cái		726.000
	AE103B 75/100	Cái		804.650
	AE203B 125/150/175/200/225	Cái		1.573.000
	AE403B 250/300/350/400	Cái		4.114.000
	AE603B 500/550/600	Cái		8.772.500
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN			
	AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100	Cái		907.500
	AN203C 125	Cái		1.787.500
	AN203C 150/175/200/225	Cái		1.815.000
	AN403C 250/300/350/400	Cái		4.598.000
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC			
	VC 1.0	m		2.750
	VC 1.5	m		4.070



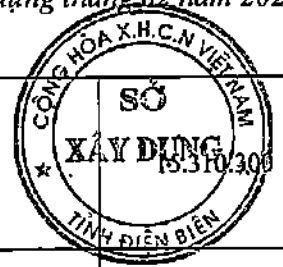
	VC 2.5	m		
	VC 4.0	m		
	VC 6.0	m		15.400
52	THIẾT BỊ ĐIỆN PHILIPS (Do Công ty TNHH FSI Việt Nam nhập khẩu)	Đủy phân phối: Công ty TNHH Công Hoan, Địa chỉ: số 06, tổ 05, P. Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ		
A	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS			
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.675.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.797.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08.	Bộ		9.990.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		10.973.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		11.933.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		11.170.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		13.183.000

Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		19.011.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		21.869.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		20.057.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08.	Bộ		22.361.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		11.546.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		11.902.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		12.183.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		13.393.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		17.231.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		14.427.000
Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		20.713.000



	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		21.320.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		23.541.000
B	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS			
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		12.352.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		13.657.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		22.516.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		22.527.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		25.664.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		26.371.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08.	Bộ		27.077.000

...	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		13.439.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		16.884.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		17.059.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		28.968.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7.	Bộ		31.040.000
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4	Bộ		13.224.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 100W PV, Công suất đèn 30W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4	Bộ		17.939.300
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 40W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4	Bộ		24.838.900
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 820WH LiFePO4	Bộ		31.240.200
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W, loại liền thể (All In One), Tấm Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 2x820WH LiFePO4	Bộ		55.197.500
C	Bộ đèn năng lượng mặt trời rời thể (Split) dòng KV - Bảo hành 05 năm.			



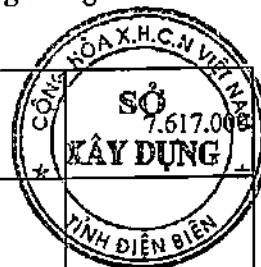
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV70L - RS20, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV100P - RS30, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 100W PV, Công suất đèn 30W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		20.106.600
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV150P - RS40, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 40W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		26.963.900
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV150P - RS50, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất đèn 50W LED, Pin lưu trữ 615WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		28.581.800
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV200T - RS60, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 812WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		34.596.800
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV300T - RS80, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 1024WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		44.998.200
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV300T - RS80, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 300W PV, Công suất đèn 80W LED, Pin lưu trữ 2x812Wh LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		58.185.500
D	Bộ đèn năng lượng mặt trời rời thể (Spilit) dòng Freedom Plus - Bảo hành 03 năm.			
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 1 mặt, Công suất 70W PV, Công suất đèn 20W LED, Pin lưu trữ 205WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		10.500.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 150W PV, Công suất 40W LED, Pin lưu trữ 410WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		16.386.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V, loại rời thể (Spilit), Tám Pin mặt trời 2 mặt, Công suất 200W PV, Công suất đèn 60W LED, Pin lưu trữ 820WH LiFePO4 , có thể kết hợp với điện lưới (Tùy chọn).	Bộ		25.170.300

53	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (Đơn vị phân phối trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên (chưa bao gồm thuế VAT, đã có chiết khấu)	Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0913.517.329		
	Đèn LED chiếu sáng			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1- 2017 (IEC 60598- 1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3- 2007 (IEC 60598- 2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập lĩnh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái		3.608.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái		4.135.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái		1.518.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái		1.641.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái		2.936.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái		4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái		1.980.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái		2.121.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái		2.664.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái		4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		7.881.200
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái		6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái		1.650.000
	Đèn pha LED MB03- 400W	Cái		4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500W	Cái		5.995.000
	Đèn pha LED MB03-600W	Cái		7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800W	Cái		14.167.800



Đèn pha LED MB07-1000W	Cái		
Cột đèn sân vườn trang trí			
Đế DP03	Cái		6.116.000
Cột cù tỏi DP04	Cái		3.905.000
Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000
Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000
Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000
Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000
Đế cột BANIAN (DC07) + Thân D108	Cái		4.534.000
Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000
Chùm đèn cột sân vườn			
Chùm CH02, CH04, CH06, CH07, CH08, CH11, CH12 (3+1)	Cái		1.917.000
Chùm CH02, CH04, CH06, CH07, CH08, CH11 (4+1)	Cái		2.393.000
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			
Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 / (Chất liệu: Thép SS400, cần vườn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	1.157.000
Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K	Cái		1.595.000

	Cột thép chiều sáng - Liên cần đơn	Cái		
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.043.000
	Thân cột thép chiều sáng - D78	Cái		
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.772.000

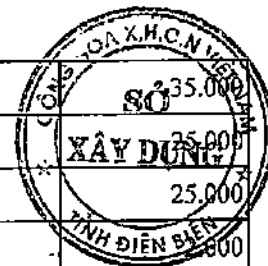


Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		
Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16	Cái		
Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		97.400.000
Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		109.400.000
Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		119.400.000
Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		134.000.000
Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		158.000.000
Cột đèn pha sân Golf, sân bay, quảng trường, vòng xuyên, công viên không nâng hạ			
Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		18.520.000
Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000
Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		24.521.000
Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000
Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000
Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		33.500.000
Vật tư, vật liệu ngành giao thông			
Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.000.000

	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hố ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	2.100.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái		3.230.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.700.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái		3.750.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái		4.250.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái		12.300.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái		7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-2	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000

	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	2007 (IEC 60338-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2005	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	/(Đèn Led (Màu Led: Hebay hoặc Nichia, Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	3.620.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		2.950.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		32.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái		11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A-100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		15.950.000
	Tủ điện phân phối 200A (vỏ tủ 1250x600x550, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		17.950.000
	Tủ điện phân phối 250A (vỏ tủ 1250x600x550, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		19.350.000
	Tủ điện phân phối 300A (vỏ tủ 1250x600x550, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		23.350.000
	Tủ điện phân phối 400-500A (vỏ tủ 1550x800x650, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		
54	TÁM ÔP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á			
	Ôp trần 4m	đ/tám		27.500
	Ôp trần 5m	đ/tám		34.500
	Ôp trần 6m	đ/tám		41.000
	Phào xốp			
	Phào nhỏ	đ/tám		13.000

	Phào trung	đ/tấm		15.000
	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tấm		13.000
	Chi viền	đ/tấm		6.000
	Xốp 3 phân	đ/tấm		17.000
	Xốp 4 phân	đ/tấm		20.000
	Xốp 5 phân	đ/tấm		23.000
	<i>Cửa xếp Nhựa các loại</i>			
	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130.000
	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m	đ/cái		140.000
	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150.000
	<i>Cửa khuôn Nhựa các loại</i>			
	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340.000
	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362.000
	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560.000
	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625.000
55	TẤM ỐP TƯỜNG, ỐP TRẦN, PHÀO - AN PHÚC	Nhà phân phối: Công ty CPĐT&XD Hùng Sơn 68 - số 136, TDP2, P. Thanh Bình, Tp. Điện Biên Phủ, T. Điện Biên; ĐT: 0986.762.468		
	Tấm ốp tường			
	Tấm 100; 600 mm	đ/m ²		250.000
	Tấm 300; 400 mm	đ/m ²		220.000
	Tấm lam sóng 152	đ/m ²		250.000
	Tấm lam sóng 195 ; 205	đ/m ²		275.000
	Tấm vách 300	đ/m ²		500.000
	Phào			
	Phào chân tường 100	m		60.000
	Phào trần 100	m		60.000
	Phào vách T26	m		80.000
	Phào cửa 68	m		60.000
	Phào trần 70	m		45.000
	Phào cửa 40	m		45.000
	Phào khung tranh 60; 50; 38	m		45.000
	Hộp 50x60	m		70.000
	Hộp 50x100	m		90.000



Phào V36	m		35.000
Phào góc âm	m		35.000
Phào góc dương	m		25.000
Máng 14	m		800
Máng 31	m		22.000
Máng Z	m		25.000
Nẹp Inox	m		1.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI của DN TMTN Đại Dương theo QCVN 16:2019/BXD ((Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá Minh Thắng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006		
	Đá hộc	đ/m ³	145.455	
	Đá 4x6	đ/m ³	172.727	
	Đá 2x4	đ/m ³	200.000	
	Đá 1x2	đ/m ³	209.091	
2	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT			
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1.650
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.550
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.620
	Vôi bột	đ/kg		8.000
3	Gạch không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2016 (giá bán tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)			
	Gạch không nung của DNTN Toàn Hằng tỉnh Điện Biên	Đ/c: khối Sơn Thủy, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0947.590.536		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.145	
	Công ty TNHH Đại Thắng	Đ/c: Bàn Giáng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900		
	Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm	đ/viên	1.091	
4	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	đ/tấm		43.000
	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	đ/tấm		41.000

	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	đ/viên		
5	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		
	Thép cây vằn phi Φ10,SD 295A, L>11,7m	đ/kg		16.932
	Thép cây vằn phi Φ12,SD 295A, L>11,7m	đ/kg		16.826
	Thép cây vằn phi Φ14-22,SD 295A, L>11,7m	đ/kg		16.825
6	THÉP KHÁC			
	Thép hình U, I dập thép đen	đ/kg		17.577
	Thép hình V thép đen	đ/kg		17.577
	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		20.900
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		19.077
	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23.200
	Lưới thép B40	đ/kg		20.827
7	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 3cm -7cm	đ/kg		21.827
	Đình 10cm	đ/kg		21.161
8	KÍNH ĐÁP CẦU			
	Kính trắng tron 5 ly Liên doanh	đ/m2		175.000
	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m2		210.000
	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m2		120.000
9	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)			
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9	đ/m		28.500
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		36.500
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		44.500
	" ĐK 32, dày 2,4	đ/m		54.000



	ĐK 40, dày 2,5	đ/m		65.000
	ĐK 50, dày 2,6	đ/m		80.000
10	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO			
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		10.000
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		13.000
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		18.000
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		22.000
	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		50.200
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		66.000
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		76.000
11	VẬT TƯ KHÁC			
	Giấy ráp	đ/Tờ		10.000
	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24.000
	Tấm trần nhựa trắng	đ/m ²		48.000
	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m ²		15.000
12	SẢN PHẨM HC và JOIDEN			
	Bê tông HC (2 nút nhấn)	đ/bộ		1.793.000
	Xịt xi	đ/cái		165.000
	Tiểu nữ HC + van + Xiphong	đ/bộ		968.000
	Tiểu nam HC + van + Xiphong	đ/bộ		605.000
	Xôm HC	đ/cái		275.000
	Chậu rửa mặt HC	đ/cái		286.000
	Chân chậu HC	đ/cái		286.000
	Xi phông chậu	đ/bộ		88.550
	Vòi chậu nóng, lạnh Joden	đ/bộ		715.000

	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	đ/bộ		
	Sen tắm Joden	đ/bộ		
13	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO			
	Bình 15 lít	đ/bình		2.500.000
	Bình 30 lít	đ/bình		2.900.000



BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGLV-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: Mỏ đá tại mỏ Pằng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663		
	Đá hộc	đ/m3	168.543	
	Đá 4x6	đ/m3	215.741	
	Đá 2x4	đ/m3	223.783	
	Đá 1x2	đ/m3	228.609	
	Đá 0,5x1	đ/m3	231.825	
	Đá mặt	đ/m3	228.825	
	Base	đ/m3	219.566	
	SubBase	đ/m3	180.964	
2	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.800
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.870
3	ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM			
	Đình 5 - 7 cm	đ/kg		20.000
	Đình 10 cm	đ/kg		20.000
4	THÉP THÁI NGUYÊN			



	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		
	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		
	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		16.800
	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		16.800
5	THÉP KHÁC			
	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		19.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		20.500
	Lưới thép B40	đ/kg		21.042
6	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh Hà Nội TCVN 4434-2001 (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm		60.000
	Tấm lợp Fibrô xi măng Việt Nhật TCVN 4434-2001 LA (LA:1,52x1,05)m	đ/tấm		42.000
	Tấm úp nóc	đ/tấm		15.000
7	CÁC LOẠI KÍNH VN			
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		80.000
	Kính trắng 5 Ly	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly đen	đ/m ²		107.000
	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m ²		130.000
	Kính màu 5 ly trà	đ/m ²		150.000

8	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Giấy ráp TQ	đ/tờ		10.000
	Giấy ráp VN	đ/tờ		10.000
9	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT			
	Xi bết Vinacera	đ/bộ		2.500.000
	Xi xôm Vinacera	đ/bộ		300.000
	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas	đ/bộ		300.000

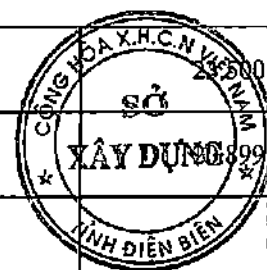
BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
 (Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024 XÂY DỰNG	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (chưa có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI			
1.1	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa bao gồm thuế VAT và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	
	Đá hộc	đ/m3	161.250	
	Đá 4x6	đ/m3	207.900	
	Đá 2x4	đ/m3	215.600	
	Đá 1x2	đ/m3	220.200	
	Đá 0,5x1	đ/m3	223.200	
	Đá mặt	đ/m3	220.200	
	Cấp phối đá dăm loại I(Base)	đ/m3	211.880	
	Cấp phối đá dăm loại II(Subbase)	đ/m3	174.650	
1.2	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)		Đ/c: tại mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Tới Hạnh	
	Đá hộc	đ/m3	159.066	
	Đá 4x6	đ/m3	193.856	
	Đá 2x4	đ/m3	200.904	
	Đá 1x2	đ/m3	205.133	
	Đá 0,5x1	đ/m3	207.902	
	Đá mặt	đ/m3	204.902	

	Base	đ/m3	195.437	
	Subbase	đ/m3	161.255	
2	CÁT NGHIỀN TỪ ĐÁ (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên		
	Cát nghiền từ đá	đ/m3	274.000	
3	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên		
	Gạch xây không nung	đ/m3	1.290	
4	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.850
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1.900
	Xi măng trắng	đ/kg		3.500
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.550
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.620
5	TRE TRỒNG			
	Tre trồng	đ/cây		45.000
6	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.014
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.003
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		16.897
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		16.897
7	THÉP KHÁC			
	Thép l ly VN	đ/kg		19.149

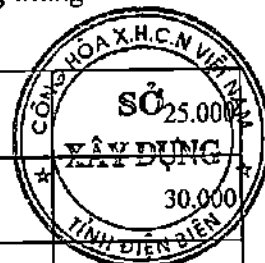
	Thép 2-4 ly VN	đ/kg		
	Lưới thép B40	đ/kg		
8	DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ			
	Loại 2 x 4	đ/m		18.000
	Loại 2 x 2,5	đ/m		12.000
	Loại 2 x 1	đ/m		10.000
9	ĐINH CÁC LOẠI VN			
	Đinh 3 cm	đ/kg		21.899
	Đinh 5 cm	đ/kg		21.899
	Đinh 7-10 cm	đ/kg		21.232
10	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT ỐNG KẼM			
	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 20, dày 1,5 - 6m	đ/m		28.200
	" ĐK 20, dày 2,1	đ/m		38.100
	" ĐK 25, dày 2,3	đ/m		46.500
	" ĐK 32, dày 2,3	đ/m		56.000
	" ĐK 76, dày 1,5	đ/m		83.000



BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.750
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.820
2	TẤM LỢP			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại 1	đ/tấm		45.000
3	THÉP THÁI NGUYÊN (Đã gồm VAT)			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.309
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.298
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.191
	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.191
4	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Đinh 5 cm	đ/kg		22.193
	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		21.526
	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		19.443
	Lưới thép B40	đ/kg		20.000
5	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TÁC ĐIỆN			
	Dây điện Hàn quốc loại 2x0,75	đ/m		6.000



	Dây điện Hàn quốc loại 2x4	đ/m		
	Dây điện Hàn quốc loại 2x6	đ/m		
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/bộ		130.000
	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/bộ		100.000
	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		11.000
	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		5.000
6	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO			
	Phi 20x3,4m	đ/m		7.000
	Phi 25x4,2m	đ/m		10.000
	Phi 32x5,4m	đ/m		13.000
	Phi 40x6,7m	đ/m		25.000
	Phi 50x8,3m	đ/m		30.000
	Phi 63x10,5m	đ/m		40.000
	Phi 75x12,5m	đ/m		110.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD-THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	ĐÁ CÁC LOẠI của Công ty TNHH TM&XD Số 6: (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c: mỏ đá Huổi Dích, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0915.595.116		
	Đá hộc	đ/m3	152.182	
	Đá 4x6	đ/m3	205.818	
	Đá 2x4	đ/m3	213.300	
	Đá 1x2	đ/m3	220.773	
	Đá 0,5x1	đ/m3	220.773	
	Đá mặt	đ/m3	217.773	
	Base	đ/m3	209.682	
	Subbase	đ/m3	173.409	
2	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại, phù hợp với TCVN 6477:2016 và QCVN 16:2019/BXD. (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên. (Địa chỉ tại bản Hìn 2, xã Na Sang, huyện Mường Chà; ĐT: 0965.479.277		
	Gạch rỗng có đường kính d=20mm: (210 x100x60)mm	đ/viên	1.073	
	Gạch đặc (210x100x60) mm	đ/viên	1.191	
	Gạch lát Terazo (400 x 400 x 30)mm	đ/viên	14.818	
		đ/m ²	97.273	



3	Cát tự nhiên các loại do Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên khai thác sản xuất: (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát bản, Nam He Nội, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà; ĐT: 0918.305.679		
	Cát xoa, cát xây	đ/m3	227.273	
	Cát bê tông	đ/m3	227.273	
4	Thép Hòa Phát			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		16.546
	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.865
	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.645
	Thép cây phi 14 -40 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.645
5	DÂY THÉP CÁC LOẠI			
	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		19.377
	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000
6	XI MĂNG CÁC LOẠI			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.750
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.820
7	ĐÌNH CÁC LOẠI			
	Đình 2+3cm	đ/kg		22.127
	Đình 5+7cm	đ/kg		22.127
	Đình 10cm	đ/kg		21.460
8	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)			
	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		40.000
	Bóng điện tuýp dài 1,2m -32w	đ/bộ		120.000

	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bộ		20.000
	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		30.000
	Bóng đèn LED 50w	đ/bóng		280.000
9	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)			
	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		130.000
10	ÔNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC			
	<i>Thoát nước</i>			
	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.600
	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.500
	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		12.300
	Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		18.400
	Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		21.500
	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		28.000
	Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		39.300
	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		47.900
	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		72.400

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
THỊ XÃ MUỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.850
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.920
2	THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		17.326
	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.315
	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.208
	Thép cây vằn phi 14 - 22, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		17.208
3	THÉP HOÀ PHÁT			
	Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$	đ/kg		16.595
	Thép cây xoắn $\phi 10$	đ/kg		16.914
	Thép cây xoắn $\phi 12$	đ/kg		16.694
	Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$	đ/kg		16.694
4	ỐNG NHỰA PVC TIỀN PHONG			
	Ống nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		7.600
	Ống nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		9.500
	Ống nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		12.300
	Ống nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		18.400
	Ống nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		21.500
	Ống nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		28.000
	Ống nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		39.300
	Ống nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		47.900

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN NAM PÔ

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	XI MĂNG			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.900
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.970
	Xi măng trắng Hải Phòng	đ/kg		2.000
2	TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC			
	Tấm lợp Fibroximang 1,4mx0,9mx 5mm	đ/tấm		43.000
	Tấm úp nóc 1mx0,34mx5mm	đ/m		25.000
3	THÉP HÒA PHÁT			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		15.557
	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	đ/kg		15.890
	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	đ/kg		15.890
	Thép cây phi 14-40 (Gr40/CB300)	đ/kg		15.678
	Dây thép 1 ly	đ/kg		19.680



	Dây thép 2-4 ly	đ/kg		
	Thép B40	đ/kg		
4	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại mỏ Pa tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; đ/c: tổ 9, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663		
	Đá hộc	đ/m3	305.502	
	Đá 4x6	đ/m3	366.396	
	Đá 2x4	đ/m3	381.286	
	Đá 1x2	đ/m3	390.220	
	Đá 0,5x1	đ/m3	396.176	
	Đá mặt	đ/m3	393.176	
	Base,		374.330	
	Subbase	đ/m3	302.857	
5	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2016 của Công ty TNHH Phong Linh (Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ; ĐT: 0915.641.454		
	Gạch rỗng 2 lỗ (220 x110x65)mm	đ/viên	1.300	

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
HUYỆN MUỜNG NHÉ

(Kèm theo Công bố số: 380/CBGVL-SXD, ngày 28/02/2024)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 02/2024	
			Giá nơi sản xuất (chưa có VAT)	Giá lưu thông (đã có VAT)
1	Xi măng			
	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1.900
	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1.970
2	Thép Hòa phát các loại			
	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		16.773
	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	đ/kg		17.092
	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.872
	Thép cây phi 14-40 (Gr40/CB300)	đ/kg		16.872